

`Danh mục những từ viết tắt

STT	Từ viết tắt	Giải thích
1	TSLĐ và ĐTNH	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
2	TSCĐ và ĐTDH	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
3	VCSH	Vốn chủ sở hữu
4	TTS	Tổng tài sản
5	NPT	Nợ phải trả
6	HTK	Hàng tồn kho
7	LV	Lãi vay
8	TNV	Tổng nguồn vốn
9	DTT	Doanh thu thuần
10	LNST	Lợi nhuận sau thuế
11	Tiền và TĐT	Tiền và tương đương tiền
12	NNH	Nợ ngắn hạn
13	TSNH	Tài sản ngắn hạn
14	KPT	Khoản phải trả
15	LNVKD	Lợi nhuận vốn kinh doanh
16	KDBQ	Kinh doanh bình quân
17	ĐVT	Đơn vị tính

Lời mở đầu

Cùng với sự phát triển mở của hội nhập của nền kinh tế, sự phong phú đa dạng của các loại hình doanh nghiệp. Phân tích tài chính ngày càng trở lên quan trọng và cần thiết không chỉ với các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều đối tượng khác. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh trong kì của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, thông tin có thể đánh giá tiềm năng hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp, giúp lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp với kiến thức lý luận được tiếp thu ở nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế cùng với sự giúp đỡ hướng dẫn nhiệt tình của các thầy cô trong khoa đặc biệt là cô Cao Thị Thu, cùng toàn thể các cô chú, anh chị trong công ty, em đã mạnh dạn chọn đề tài “ **Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính công ty cổ phần công nghiệp Việt Hoàng**” cho chuyên đề thực tập của mình.

Đề tài nhằm nghiên cứu tìm hiểu, phân tích và đánh giá các báo cáo tài chính, vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình công nợ, nguồn vốn, tài sản, các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu của chuyên đề ngoài phần lời mở đầu và kết luận gồm 3 phần chính:

Phần 1: Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Phân tích tình hình tài chính tại công ty cổ phần công nghiệp Việt Hoàng.

Phần 3: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần công nghiệp Việt Hoàng.

**Chương I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ
PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

1.1. Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp.

1.1.1. Tài chính doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp

1.1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của Doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí...vào ngân sách Nhà

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tại chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hoá, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như : chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

1.1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

❖ Tổ chức vốn và luân chuyển vốn.

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thoả mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hoá và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

❖ Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

– Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

– Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

❖ Giám đốc (kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp hấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công

nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, nó thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.3.1. Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc có tổ chức huy động vốn, sử dụng vốn kinh doanh và việc phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành ở nước ta, hiện có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau

- Doanh nghiệp nhà nước
- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.1.2.3.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh

- Ảnh hưởng này thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô của vốn sản xuất kinh doanh, cũng như tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn (vốn cố định và vốn lưu động) ảnh hưởng tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán và chi trả.

Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh

- Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

1.1.2.3.3. Môi trường kinh doanh

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Bất cứ doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định.

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp

Môi trường kinh doanh gồm có

- Môi trường kinh tế
- Môi trường pháp lý
- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin
- Môi trường hợp tác hội nhập kinh tế quốc tế
- Các môi trường đặc thù

1.1.2.4. Nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.2.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm phân tích tài chính

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối

tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có thể quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

1.2.1.2. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính được các nhà quản lý bắt đầu chú ý từ cuối thế kỷ XIX. Từ đầu thế kỷ XX đến nay, phân tích tài chính thực sự được phát triển và được chú trọng hơn bao giờ hết bởi nhu cầu quản lý doanh nghiệp có hiệu quả ngày càng tăng, sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính, sự phát triển của các tập đoàn kinh doanh và khả năng sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin. Nghiên cứu phân tích tài chính là một khâu rất quan trọng trong quản lý doanh nghiệp hiện nay.

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật giúp người ta sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau vừa đánh giá được toàn diện, tổng quát và khái quát lại, vừa xem xét lại một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để nhận biết, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư phù hợp. Có rất nhiều người quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế của công ty và mỗi người lại theo đuổi một mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính rất đa dạng đòi hỏi phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp phân tích khác nhau để từ đó đáp ứng nhu cầu của người quan tâm. Phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm hàng đầu của nhiều đối tượng trước hết là ban giám đốc, các nhà đầu tư, các chủ nợ, những người cho vay, các đối tác đặc biệt là cơ quan chủ quản nhà nước và người lao động.

Việc phân tích tài chính sẽ giúp các nhà lãnh đạo cũng như bộ phận tài chính doanh nghiệp thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả của mỗi bộ phận chức năng trong hoạt động kinh doanh. Căn cứ vào thông tin từ hoạt động phân tích tài chính cấp quản trị có thể đưa ra các quyết định kịp thời, đúng đắn trong mọi giai đoạn hoạt động kinh doanh và hoạt động quản lý cụ thể.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Tạo chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính doanh nghiệp.

Định hướng quyết định của ban giám đốc cũng như giám đốc tài chính về quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần.

Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, ngân sách tiền mặt.

Là công cụ kiểm soát các hoạt động quản lý.

Còn đối với nhà đầu tư: Nhà đầu tư biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Họ quan tâm tới phân tích tài chính để biết khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Đó là căn cứ để họ có thể bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp hay không?

Đối với ngân hàng và các đối tác kinh doanh: phân tích tài chính giúp họ phân tích, đánh giá thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp và tài chính của doanh nghiệp để họ quyết định phương hướng và quy mô đầu tư, khả năng hợp tác liên doanh, liên kết, cho vay hay thu hồi vốn.

Đối với Nhà nước: dựa vào báo cáo tài chính doanh nghiệp để phân tích, đánh giá, kiểm tra hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ pháp luật hay không? Tình hình hoạt động chi phí, giá thành, tình hình hoạt động nghĩa vụ với nhà nước.

Đối với nhà cung ứng cho doanh nghiệp: Họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới có được mua chịu hay không? Họ phải xem khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở hiện tại và tương lai như thế nào?

Như vậy, phân tích tài chính là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, yếu của một công ty, từ đó tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ qua, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.2.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương

lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng các phương pháp sau :

1.2.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

1.2.2.1.1. Tiêu chuẩn so sánh

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích. Khi tiến hành so sánh cần có từ hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được.

1.2.2.1.2. Điều kiện so sánh

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

1.2.2.1.3. Kỹ thuật so sánh

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây

- So sánh số tuyệt đối : là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số tương đối : là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân : biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một

tổng thể chung có cùng một tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

1.2.2.1.4. Hình thức so sánh

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể được thực hiện theo 2 hình thức sau :

- So sánh theo chiều dọc : là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

- So sánh theo chiều ngang : là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau. (cần chú ý trong điều kiện có lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá)

1.2.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn. Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động

- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

1.2.2.3. Phương pháp Dupont

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỉ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỉ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỉ số đó với tỉ số tổng hợp.

1.2.3. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để :

- Đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- Đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp kỳ hoạt động đã qua
- Giúp cho việc kiểm tra giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đó, người sử dụng thông tin ra được các quyết định kinh tế phù hợp và kịp thời.

Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc

- Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập

mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau
- + Bảng cân đối kế toán : mẫu B01 - DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : mẫu B02 - DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : mẫu B03 - DN
- + Thuyết minh báo cáo tài chính : mẫu B09 - DN

1.2.4. Nội dung phân tích tài chính trong doanh nghiệp

1.2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.2.4.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

*** Khái niệm Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

*** Vai trò**

Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn... vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Nội dung Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần :

- Phần tài sản
- Phần nguồn vốn

Phần tài sản : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành :

- **Tài sản ngắn hạn** : phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn,

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- **Tài sản dài hạn:** phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Bảng 1.1 : Các khoản vụ chính trong phần TS của Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn		
I. Tiền và các khoản tđ tiền		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
III. Các khoản phải thu		
IV. Hàng tồn kho		
V. Tài sản ngắn hạn khác		
B. Tài sản dài hạn		
I. Các khoản phải thu dài hạn		
II. Tài sản cố định		
III. Bất động sản đầu tư		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
V. Tài sản dài hạn khác		
TỔNG TÀI SẢN		

Xét về mặt kinh tế các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý số liệu của các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Phần nguồn vốn : phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp.

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

Nguồn vốn được chia thành :

- **Nợ phải trả** : phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo.

Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán ...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

- **Vốn chủ sở hữu**: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Bảng 1.2 : Các khoản vụ chính trong phần NV của Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
A. Nợ phải trả		
I. Nợ ngắn hạn		
II. Nợ dài hạn		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		
I. Vốn chủ sở hữu		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
TỔNG NGUỒN VỐN		

Xét về mặt kinh tế : số liệu trong phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý : số liệu của các chỉ tiêu phần Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, các tổ chức tín dụng ...)

* Phân tích Bảng cân đối kế toán

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ

Bảng 1.3 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tđ tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính, mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Nhưng thế cũng có nghĩa là doanh nghiệp không có lợi lắm vì nếu nguồn vốn vay chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp sử dụng được một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư một lượng nhỏ. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp, nhưng doanh nghiệp sẽ sử dụng được một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

Bảng 1.4 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN						

*** Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn**

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

1.2.4.1.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*** Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được chi tiết

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp.

*** Vai trò**

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

*** Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2.Các khoản giảm trừ		
3.DT thuần		
4.Giá vốn hàng bán		
5.Lợi nhuận gộp		
6.Doanh thu hoạt động tài chính		
7.Chi phí hoạt động tài chính		
chi phí lãi vay		
8.Chi phí bán hàng		
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp		
10.Lợi nhuận thuần từ HĐ KD		
11.Thu nhập khác		
12.Chi phí khác		
13.Lợi nhuận khác		
14.Lợi nhuận trước thuế		
15.Thuế TN DN phải nộp		
16.Lợi nhuận sau thuế		

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

Bảng 1.5 : Các khoản mục của Báo cáo kết quả hđ sản xuất kinh doanh

* Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau :

- *Phân tích kết quả các hoạt động*

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Bảng 1.6 : Phân tích về kết cấu chi phí doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động SXKD						
Các hoạt động khác						
TỔNG SỐ						

- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

Bảng 1.7 : Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
DT bán hàng và cung cấp DV						
Các khoản giảm trừ						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu hoạt động TC						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý DN						
Lợi nhuận từ HĐ KD						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng lợi nhuận trước thuế						
Thuế thu nhập DN						
Lợi nhuận sau thuế						

1.2.4.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.2.4.2.1. Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như các nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Còn đối với các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp, phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

* Khả năng thanh toán tổng quát (H_1)

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh, cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng đảm bảo

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát } (H_1) = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Nếu $H_1 > 1$: chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu $H_1 < 1$: báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ để trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

* Khả năng thanh toán hiện thời (H_2)

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thể hiện mức độ đảm bảo của TSNH với nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi thành tiền, trong thời gian 1 năm, do đó hệ số khả năng thanh toán hiện thời còn được xác định theo công thức sau :

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời (H}_2\text{)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Biện pháp tốt nhất là phải duy trì tỷ suất này theo tiêu chuẩn của ngành. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

* Khả năng thanh toán nhanh (H₃)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ, hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định như sau

- Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (H}_3\text{)} = \frac{\text{TS ngắn hạn – hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu H₃=1 tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh

Nếu H₃<1 tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán
nợ

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Nếu $H_3 > 1$ tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Số tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là : tiền cộng các khoản tương đương tiền. Được gọi là tương đương tiền là vì đó là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước, ví dụ như các loại chứng khoán ngắn hạn, nợ phải thu ngắn hạn ... có khả năng thanh khoản cao. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh gần như tức thời các khoản nợ được xác định như sau :

- Khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + các khoản td tiền}}{\text{Nợ đến hạn}}$$

* Khả năng thanh toán lãi vay (H_4)

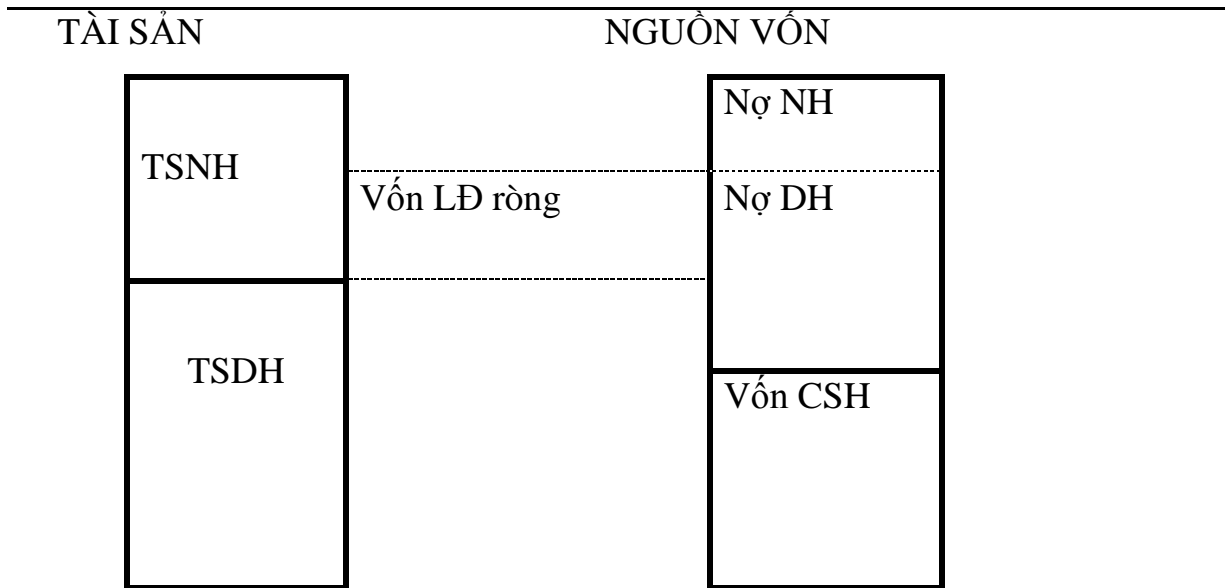
Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định nằm trong chi phí tài chính, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng. So giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả chúng ta sẽ biết doanh nghiệp sẵn sàng trả lãi vay đến mức độ nào.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNtt và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã được sử dụng tốt tới mức nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả hay không ?

*Vốn lưu động ròng (NWC)

**Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO**



$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng (NWC)} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

Nguồn vốn ngắn hạn được dùng để đầu tư tài sản lưu động, còn nguồn vốn dài hạn được dùng đầu tư tài sản cố định. Nếu vốn dài hạn mà được dùng đầu tư vào tài sản ngắn hạn thì sẽ tạo ra khe hở kỳ hạn, chính là phần vốn lưu động ròng NWC, khe hở kỳ hạn càng lớn thì rủi ro của doanh nghiệp càng cao, khe hở kỳ hạn càng bé thì rủi ro của doanh nghiệp càng thấp.

1.2.4.2.2. Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (đạt tới kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

* Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ những khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

* Tỷ suất tự tài trợ (Hc)

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tình độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

* Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời kỳ cụ thể.

* Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

Nếu tỷ suất tự tài trợ lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.2.4.2.3. Nhóm các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

*** Số vòng quay hàng tồn kho**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

*** Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu của khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Số dư bquân các khoản phải thu của khách hàng}}$$

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

*** Kỳ thu tiền trung bình**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại

360 ngày

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các KPT}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như : mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp

*** Vòng quay vốn lưu động**

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

Doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

*** Số ngày một vòng quay vốn lưu động**

Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

360 ngày

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

*** Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Hiệu suất càng cao thì doanh nghiệp sử dụng vốn cố định càng hiệu quả

* Vòng quay toàn bộ vốn

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.2.4.2.4. Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Ngoài ra các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

* Tỷ suất doanh lợi doanh thu

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận (trước hoặc sau thuế) doanh thu} = \frac{\text{LNtt (LNst)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

* Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Nó phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn} = \frac{\text{LNtt(LNst)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này còn được phản ánh qua chỉ tiêu vòng quay vốn và chỉ tiêu lợi nhuận doanh thu

$$\text{LNVKD sau thuế} = \frac{\text{Tỷ suất DTT}}{\text{Vốn KDBQ}} \times \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times 100$$

* Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn chủ là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân khi tham gia vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

1.2.4.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình Dupont

- Trước hết Doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn)

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Đăng thức trên cho thấy tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là Tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đăng thức này cho phép Doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của Doanh nghiệp

+ Để tăng ROA có thể dựa vào tăng Tỷ suất doanh lợi doanh thu , tăng

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Vòng quay tổng tài sản, hoặc tăng cả hai.

Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu (ví dụ doanh thu tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế phải tăng > 10% mới đảm bảo được việc tăng tỷ số này)

Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản. (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng doanh thu nhiều hơn tăng tổng tài sản (ví dụ doanh thu tăng 10% thì tổng tài sản phải tăng < 10%)

- Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Vòng quay tổng vốn}}{\text{Vốn cổ phần}} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Tỷ suất doanh lợi}}{\text{doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tổng vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

- Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng Tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ.

**Chương II : PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT HOÀNG**

2.1. Khái quát về công ty.

2.1.1. Giới thiệu chung về công ty

2.1.1.1. Quá trình hình thành phát triển

- ✓ Công ty cổ phần công nghiệp Việt Hoàng được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số : 0203000493 do Phòng Đăng ký kinh doanh –Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30/06/2003.
- ✓ Tên công ty : Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Hoàng
- ✓ Tên tiếng Anh : VietHoang industry joint-stock company
- ✓ Tên công ty viết tắt : VIHACO
- ✓ Địa chỉ trụ sở chính : xã Tam Hưng-huyện Thủy nguyên-thành phố Hải phòng.
- ✓ Điện thoại : 031.3675325
- ✓ Fax : 031.3675357
- ✓ Email : Vihacojshm.vnn.vn
- ✓ Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm đăng ký kinh doanh : 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng).
- ✓ Ngày 30/6/2005 vốn điều lệ tăng 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng)
- ✓ Ngày 25/3/2008 tăng vốn điều lệ : 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng).

2.1.1.2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

Công ty CP Công nghiệp Việt Hoàng có các ngành nghề kinh doanh chủ yếu như:

- Sản xuất:

- + In ấn lịch, card, catalogue, tờ quảng cáo, nhãn mác và sản xuất bao bì trên mọi chất liệu.
- + Sản xuất kinh doanh vật liệu hàn, thuốc hàn

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

- Thương mại:

+ Cung cấp máy móc, thiết bị, phụ tùng kim khí, thiết bị điện, điện tử, máy tính, thiết bị viễn thông cho các nhà máy đóng tàu thuộc Vinashin như máy phay CNC, máy tiện CNC, máy khoan cần, máy ép thủy lực, máy lốc tôn NC. Đồng thời tư vấn chuyển giao công nghệ các dây chuyền làm sạch tôn, cung cấp các máy phát điện có công suất 1000KVA, các loại dụng cụ, thiết bị nhà xưởng, thiết bị đo, các thiết bị bơm, van, ống của tàu thủy, cung cấp xe chở tổng đoạn, cung cấp máy điều hòa và các dịch vụ bảo dưỡng máy điều hòa.

- Dịch vụ:

+ Vận tải hành khách, hàng hóa thủy bộ: Hiện tại Công ty đang tổ chức cho thuê khoảng 50 xe ô tô từ 35 đến 45 chỗ ngồi phục vụ đưa đón CBCNV trong Tổng Công ty Nam Triệu và các Công ty thành viên

+ Ngoài ra Công ty còn cung cấp dịch vụ tổ chức sự kiện quan trọng với quy mô lớn cho các công ty thuộc Vinashin và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng, cung cấp nước uống tới hiện trường cho công nhân.

2.1.1.3. Chức năng và nhiệm vụ của công ty

❖ Chức năng

Là doanh nghiệp thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản tại ngân hàng và co con dấu theo quy định của pháp luật.

➤ Kinh doanh những ngành nghề đã đăng ký kinh doanh của công ty và những ngành nghề theo quy định của pháp luật.

➤ Tìm kiếm thị trường, trực tiếp giao dịch và ký kết hợp đồng với khách hàng trong và ngoài nước.

➤ Tuyển chọn thuê mướn, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng theo quy định của Bộ luật lao động.

➤ Phát hành, chuyển nhượng, bán các cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của pháp luật.

➤ Quyết định sử dụng và phân phối phần lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ với nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

- Công ty được thành lập để huy động vốn có hiệu quả trong việc phát triển kinh doanh nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa; tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động; đóng góp cho ngân sách nhà nước; tăng lợi tức cho các cổ đông và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.
- Ngành nghề chính của công ty bao gồm: Sản xuất tấm lợp mạ màu ; In ấn lịch, catalogue, tờ quảng cáo, nhãn mác và sản xuất bao bì trên mọi chất liệu; Sản xuất kinh doanh vật liệu hàn, thuốc hàn; Sửa chữa, đóng mới tàu biển; Cho thuê tàu trần, tàu định hạn.Chế tạo kết cấu thép, cáp thép; Kinh doanh nhà ở, bất động sản, ô tô, máy móc, thiết bị phụ tùng .Kim khí thiết bị điện, điện tử, máy tính, thiết bị viễn thông, điện thoại, xe máy; Kinh doanh du lịch, khách sạn, cho thuê văn phòng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện dân dụng, công nghiệp, cầu cảng, bến bãi, cơ sở hạ tầng, san lấp mặt bằng, nạo vét sông hồ; Sản xuất và gia công cơ khí; Vận tải hành khách, hàng hóa thủy bộ; Nuôi trồng thủy sản, gia cầm, lợn siêu nạc và sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

❖ *Nhiệm vụ*

- Đăng ký kinh doanh và kinh doanh ngành nghề đã đăng ký chịu trách
- nhiệm trước khách hàng và pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do công ty thực hiện.
- Xây dựng chiến lược phát triển kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ hạch toán, kế toán thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do pháp luật quy định, chịu trách nhiệm về tính xác thực của báo cáo tài chính của công ty.
- Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nợ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

2.1.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty

2.1.1.4.1. Những thuận lợi của công ty

Ngay từ khi đi vào hoạt động công ty VIHACO đã có những điều kiện thuận lợi nhất định:

- Công ty là 1 trong những công ty thành viên của công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu nên được tạo điều kiện giúp đỡ trong việc đầu tư kỹ thuật, vật chất, và con người.
- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh công ty có được một thị trường ổn định là công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu và các công ty thành viên của công ty Nam triệu.
- Thường xuyên được sự quan tâm của lãnh đạo cán bộ quản lý, điều hành của công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu, cùng với sự hỗ trợ nỗ lực phấn đấu của đội ngũ công nhân, nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề cao, có ý thức tổ chức kỷ luật để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.
- Công ty cũng được hưởng nhiều ưu đãi trong hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần làm giảm bớt những khó khăn trong những năm đầu thành lập công ty.

2.1.1.4.2. Những khó khăn của công ty.

❖ *Kinh doanh thương mại:*

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tỳ cho các nhà máy đóng tàu giảm sút lớn so với năm 2007. Hầu hết các dự án mua sắm thiết bị của các Nhà máy đều bị đình trệ do tình hình tài chính khó khăn. Thậm chí có những Hợp đồng đã đợc ký nhýng không có vốn để thực hiện. Trong năm vừa qua Công ty chỉ thực hiện cung cấp các vật tỳ nhỏ lẻ và hai hợp đồng cung cấp thiết bị sau:

- Cung cấp máy lốc tôn 3 trục 13M cho Công ty TNHH một thành viên CNTT Dung Quất
- Cung cấp máy doa di động cho NASICO

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

❖ In ấn và sản xuất bao bì :

➤ Doanh thu từ hoạt động in ấn, bao bì của Công ty vẫn duy trì ổn định. Trong năm qua Công ty đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu chi phí sản xuất nâng cao chất lượng để đáp ứng yêu cầu của khách hàng đối với tất cả các sản phẩm in offset, bao gồm: các loại catalogue, frofile, lịch treo tường, lịch để bàn, biểu mẫu, giấy mời, phong bì và hộp carton 3 lớp ...

❖ . Cung cấp dịch vụ :

➤ Dịch vụ cung cấp nước uống tại hiện trường : Thường xuyên nâng cấp sửa chữa trang thiết bị nhằm duy trì tốt việc cung cấp nước uống cho gần 10.000 cán bộ công nhân viên Tổng công ty CNTT Nam Triệu và một số đơn vị thành viên có CB-CNV làm việc trên cùng địa bàn. Dịch vụ này góp phần tạo ra nguồn doanh thu ổn định hàng tháng của Công ty.

➤ Dịch vụ vận tải hành khách: hiện nay Công ty quản lý đội xe thuê ngoài gồm 10 xe 35 chỗ và 36 xe 45 chỗ phục vụ đưa đón CB – CNV Tổng Công ty CNTT Nam Triệu và các Công ty thành viên.

➤ Dịch vụ tổ chức sự kiện: riêng năm vừa qua doanh thu từ hoạt động tổ chức sự kiện giảm sút đáng kể. Do khó khăn chung của nền kinh tế nên các doanh nghiệp rất hạn chế chi phí đối với việc tổ chức sự kiện. Cùng với sự cạnh tranh khốc liệt trong lĩnh vực này nên trong năm vừa qua Công ty Việt Hoàng chỉ chủ yếu tổ chức các sự kiện lớn cho NASICO và các sự kiện quy mô vừa và nhỏ cho các nhà máy đóng tàu khác.

2.1.1.5. Định hướng phát triển kinh doanh của công ty

Trong lĩnh vực in ấn và sản xuất bao bì:

- Đầu tư nâng cao chất lượng các máy in mới, kiểu dáng hình thức cũng như mẫu mã của lịch, catalogue...
- Nghiên cứu thị trường và các thành phố lân cận. Công ty đang có xu hướng mở rộng thị trường ra ngoài các công ty thành viên của Nam Triệu
- Kiểm soát máy móc đảm bảo tiết kiệm chi phí để hạ giá thành sản phẩm cạnh tranh được với các đối thủ khác.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại:

- Tìm kiếm các nguồn vốn ổn định để phát triển công ty
- Tìm kiếm các nguồn khách hàng khác ngoài các công ty thành viên của công ty Nam Triệu
- Tăng cường tiếp thị để sản lượng hàng hóa bán ra hoàn thành kế hoạch hội đồng quản trị giao.
- Tăng cường công tác quản lý. Định kỳ kiểm tra kiểm soát, không để phát sinh công nợ khó đòi và cắt giảm chi phí bán hàng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ:

- Tăng cường tìm kiếm khách hàng
- Nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua việc đào tạo đội ngũ nhân viên 1 cách bài bản và chuyên nghiệp

Trong công tác khác:

- Tính toán điều chỉnh việc tăng giảm các cán bộ đủ năng lực phục vụ cho việc phát triển công ty
- Tính toán điều chỉnh lương cho phù hợp với các đơn vị, nhằm kích thích sản xuất phát triển, ổn định đời sống cho người lao động
- Tính toán đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tính toán cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh

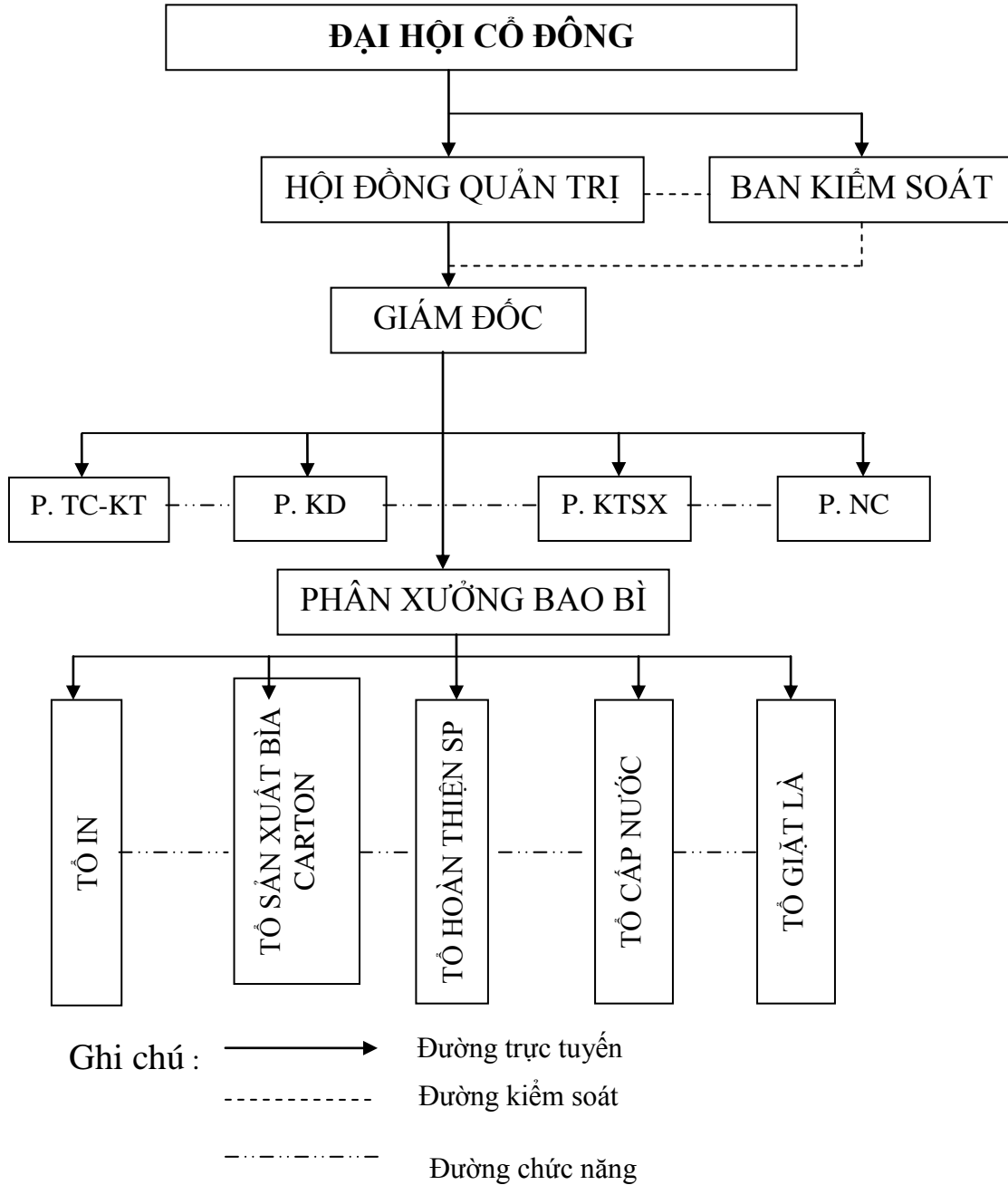
2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức và quản lý nhân sự

2.1.2.1.1. Về cơ cấu tổ chức

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng, kết hợp sự chỉ huy trực tiếp của các cấp lãnh đạo hành chính trong công ty và sự chỉ đạo nghiệp vụ của các nhân viên chức năng các cấp

Sơ đồ cơ cấu tổ chức nhân sự của Công ty



(Nguồn phòng nhân chính-Công ty VIHACO)

Đại hội đồng cổ đông :

➤ Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) quyết định những vấn đề được Luật doanh nghiệp 2005 và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài, chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của Công ty

Hội đồng quản trị :

➤ Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ). Số thành viên của HĐQT có từ 05 đến 11 thành viên. Hiện tại HĐQT Công ty có 05 thành viên, với nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 5 năm.

Ban kiểm soát :

➤ Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, có nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban giám đốc.

Giám đốc công ty :

- Chỉ đạo và điều hành mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty.
- Chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và đại hội đồng cổ đông về trách nhiệm quản lý và điều hành công ty.
- Trực tiếp điều hành và chỉ đạo: Công tác TC-KT, công tác tổ chức sản xuất, kinh doanh và đầu tư, công tác tìm kiếm đối tác tiêu thụ sản phẩm của công ty. Thực hiện các liên doanh, liên kết, công tác nội chính của công ty. Thực hiện các liên doanh, liên kết, công tác nội chính của công ty.

Phòng Tài chính – Kế toán :

- Phòng Tài chính kế toán là phòng nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho giám đốc công ty trong tổ chức hạch toán kế toán, quản lý tài sản tiền vốn, xây dựng, quản lý và thực hiện kế hoạch tài chính của công ty.
- Xây dựng và trình giám đốc công ty ban hành các quy định, chế độ, quy trình nghiệp vụ về hạch toán kế toán.
- Lập bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính toàn công ty.
- Lập đầy đủ và kịp thời các báo cáo quyết toán theo đúng quy định. Lập kế hoạch tài chính tháng, quý, năm để kịp thời vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- Phân tích hiệu quả kinh tế tài chính, khả năng sinh lời của các hoạt động kinh doanh của công ty.

Phòng Kinh doanh :

- Phòng Kinh doanh là phòng có chức năng tham mưu và giúp việc cho Giám đốc công ty trong công tác kinh doanh, kế hoạch hóa, báo cáo thống kê, đầu tư xây dựng cơ bản và kế hoạch phát triển sản phẩm, nghiên cứu thị trường và chăm sóc khách hàng. Tham mưu cho giám đốc trong công tác mua sắm vật tư và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.
- Xây dựng phương án kinh doanh theo từng thời kỳ. Tìm kiếm khách hàng mới để tiêu thụ sản phẩm.
- Phân tích điểm mạnh, điểm yếu về sản phẩm và dịch vụ của công ty.
- Tổ chức nghiên cứu, xây dựng đề án triển khai các sản phẩm kinh doanh mới .
- Xây dựng chính sách giá.

Phòng Kỹ thuật – sản xuất :

- Phòng Kỹ thuật sản xuất là phòng nghiệp vụ có chức năng tham mưu cho Giám đốc về công tác tổ chức sản xuất và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về tiến độ sản xuất sản phẩm đã đề ra.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

- Quản lý mảng kỹ thuật, thiết bị trong công ty. Tham gia quản lý về công tác sáng kiến cải tiến kỹ thuật, xây dựng và theo dõi định mức kinh tế kỹ thuật. Tham gia công tác kiểm định bảo trì, bảo dưỡng thiết bị nội bộ.
- Nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có, phát triển sản phẩm mới.

Phòng Nhân chính :

- Phòng Nhân chính là phòng nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Giám đốc công ty trong việc quản lý và điều hành công tác tổ chức nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động, công tác an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động công ty.

Phân xưởng Bao bì:

- Tổ chức sản xuất theo kế hoạch của phòng Kỹ thuật sản xuất.
- Sản xuất in ấn các loại bao bì carton, duplex, các sản phẩm in.
- Tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ, tổ chức sự kiện, cấp nước hiện trường và giặt quần áo bảo hộ lao động cho CB-CNV.

2.1.2.1.2. Về quản lý nhân sự

- ❖ **Đặc điểm lao động của công ty**

*Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO*

**Bảng 2.1 CƠ CẤU NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
VIỆT HOÀNG**

SỐ TT	CƠ CẤU NHÂN SỰ	SỐ LƯỢNG	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
1	Ban giám đốc	2	Đại học kinh tế, kỹ thuật
2	Tham mưu, hỗ trợ quản lý, kinh doanh	6	Đại học kinh tế, tài chính
3	Sản xuất và Kinh doanh thiết bị hàng hải/ đóng tàu	10	Cao đẳng/ Đại học kinh tế, kỹ thuật
4	Nghiên cứu công nghệ thiết bị hàng hải/ đóng tàu	22	Cao học, đại học kỹ thuật
5	Bộ phận sản xuất	45	Đại học kinh tế, kỹ thuật
	Tổng cộng	85	

(Nguồn từ phòng nhân chính của công ty VIHACO)

Lao động của công ty phần đông là người trẻ, rất có năng lực, nhanh nhẹn, hoạt bát, đáp ứng được yêu cầu công việc

Lao động gián tiếp đã có đủ người theo định biên để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ, còn chất lượng thì lao động làm chuyên môn nghiệp vụ đều có độ tuổi trẻ và trình độ đại học, dễ dàng tiếp cận với phương tiện hiện đại

Lao động trực tiếp ở các bộ phận sản xuất về cơ bản đều đủ lao động theo định biên đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh

Từ khi Công ty VIHACO thành lập và đi vào hoạt động đến nay đều thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng lao động đã ký trước đó. Người lao động được hưởng đầy đủ các quyền lợi theo quy định của pháp luật về lao động bao gồm các khoản trợ cấp, lương thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

tế...,ngoài ra, người lao động còn được hưởng nhiều đãi ngộ dưới các hình thức như: du lịch, nghỉ mát, trợ cấp khó khăn....

Công ty luôn có chính sách khen thưởng động viên kịp thời các cá nhân tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp, sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời cũng có các chế tài thích hợp đối với cán bộ công nhân có hành vi xấu ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động kinh doanh của công ty.

Mức thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên Công ty đều tăng hàng năm, cụ thể một số năm gần đây : Thu nhập bình quân đầu người/ tháng năm 2007: 2,057,000 đồng, năm 2008 là 2,414,000 đồng, năm 2009 là 3,046,780 đồng. Hầu hết lực lượng lao động trong Công ty còn khá trẻ nhưng ý thức tổ chức và chấp hành kỷ luật lao động trong Công ty là rất tốt.

2.1.2.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.2.2.1. Về vốn kinh doanh (theo bảng CĐKT năm 2009)

*Tổng số nguồn vốn : 157.588.577.051 đồng

- Phân theo cơ cấu :

+ Vốn dài hạn : 118.636.560.473 đồng

+ Vốn ngắn hạn : 38.952.016.578 đồng

- Phân theo nguồn vốn

+ Vốn chủ : 118.636.560.473 đồng

+ Vốn vay : 38.952.016.578 đồng

2.1.2.2.2. Về cơ sở vật chất kinh tế

Vốn điều lệ tại thời điểm công ty đăng ký kinh doanh vào ngày 30/6/2003 là 5.000.000.000 đồng. Công ty đã nâng vốn điều lệ lần thứ nhất lên 20.000.000.000 đồng vào ngày 30/6/2005. Tiếp theo vào ngày 25/3/2008 công ty nâng vốn điều lệ lên thành 50.000.000.000 đồng.

**Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO**

Bảng 2.2:Vốn điều lệ của công ty cổ phần công nghiệp Việt Hoàng

(Đvt:cổ phần)

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ(%)
1	Công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	5000	10%
2	Cổ đông khác	45000	90%
	Tổng cộng	50000	100%

(Nguồn : Phòng tài chính kế toán- Công ty VIHACO)

❖ **Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Bảng 2.3: Giá trị TSCĐ tại ngày 31/12/2009

ĐVT: đồng

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
1	Đất đai nhà cửa kiến trúc	28.054	3.219	24.835
2	Máy móc thiết bị	11.126	3.160	7.966
3	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn	9.819	1.104	8.715
4	Thiết bị quản lý	1.795	478	1.317
5	Tổng TSCĐ hữu hình	50.794	7.961	42.833
6	Tài sản vô hình khác	1.436	568	868
	Tổng cộng	52.293	8.529	43.701

Nguồn : BCDKT-Phòng kế toán-Công ty VIHACO)

Vậy tổng giá trị tài sản còn lại của Công ty VIHACO tại thời điểm 31/12/2009 là **43.701 triệu đồng**.

❖ **Đất đai thuộc quyền quản lý của công ty :**

-Bệnh viện Việt Hoàng tại đường Hồng Bàng, Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải phòng :
16.681m²

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

-Trung tâm thương mại Việt Hoàng tại đường Hồng Bàng, Sở Dầu, Hồng Bàng,
Hải phòng : 12.706m²

-Bãi đỗ xe Việt Hoàng tại chân Cầu Bính : 17.793,7m²

-Trang trại Đại Bản tại An Dương, Hải Phòng : 335 sào

-Nhà máy may tại Đa Phúc, Kiến Thụy : 15.150m²

-Khách sạn Việt hoàng tại đô thị mới ngã 5 sân bay Cát Bi, Đông Khê, Ngô
Quyền : 1.100m²

2.1.2.2.3. Sản phẩm và dịch vụ của công ty

Công ty VIHACO là đơn vị hoạt động trên nhiều lĩnh vực như sản xuất in ấn
bao bì, kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Sản xuất: Ngay từ khi mới thành lập công ty đã hoạt động trên lĩnh vực này

+ In ấn lịch, card, catalogue, tờ quảng cáo, nhãn mác và sản xuất bao bì trên
mọi chất liệu.

+ Sản xuất kinh doanh vật liệu hàn, thuốc hàn

Thương mại:

Cung cấp máy móc, thiết bị, phụ tùng kim khí, thiết bị điện, điện tử, máy
tính, thiết bị viễn thông cho các nhà máy đóng tàu thuộc Vinashin như máy phay
CNC, máy tiện CNC, máy khoan cần, máy ép thủy lực, máy lốc tôn NC. Đồng
thời tư vấn chuyển giao công nghệ các dây chuyền làm sạch tôn, cung cấp các
máy phát điện có công suất 1000KVA, các loại dụng cụ, thiết bị nhà xưởng,
thiết bị đo, các thiết bị bơm, van, ống của tàu thủy, cung cấp xe chở tổng đoạn,
cung cấp máy điều hòa và các dịch vụ bảo dưỡng máy điều hòa.

Dịch vụ:

Vận tải hành khách, hàng hóa thủy bộ: Hiện tại Công ty đang tổ chức cho
thuê khoảng 50 xe ô tô từ 35 đến 45 chỗ ngồi phục vụ đưa đón CBCNV trong
Tổng Công ty Nam Triệu và các Công ty thành viên

Ngoài ra Công ty còn cung cấp dịch vụ tổ chức sự kiện quan trọng với
quy mô lớn cho các công ty thuộc Vinashin và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng,
cung cấp nước uống tới hiện trường cho công nhân.

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

❖ ***Nghiên cứu và phát triển sản phẩm*** : Hiện nay nhu cầu về in ấn lịch treo tường, lịch bàn, card, catalogue... càng ngày càng cao và đòi hỏi về mẫu mã, hình dáng, chất lượng sản phẩm càng phong phú. Vì vậy công ty cần nghiên cứu về thị hiếu của khách hàng để cải thiện sản phẩm công ty với mong muốn tìm kiếm thêm thị trường. Ngoài ra nhận định nhu cầu về chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng cao công ty tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện thông qua việc xây dựng bệnh viện Việt Hoàng.

❖ ***Chất lượng sản phẩm và dịch vụ***: Chất lượng sản phẩm luôn được công ty chú trọng nhằm tạo dựng uy tín và niềm tin lâu dài đối với khách hàng tiêu thụ. Chính sách của công ty là đem lại chất lượng tốt nhất cho người tiêu dùng thông qua nghiên cứu thiết kế sản phẩm với mẫu mã và kiểu dáng phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Công ty thực hiện kế hoạch đánh giá chất lượng nội bộ, nghiên cứu cải tiến hệ thống thiết bị theo đúng tình hình thực tế sản xuất kinh doanh. Đối với từng lĩnh vực có nhóm thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm sản xuất ra và sản phẩm nhập về mang đi tiêu thụ. Tất cả các cán bộ công nhân viên của công ty chịu trách nhiệm với công việc của mình cũng như được tạo điều kiện để chủ động tham gia vào các hoạt động cải tiến và đóng góp vào nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của khách hàng đang sử dụng. Công ty VIHACO đang từng bước xây dựng thương hiệu của bản thân với mong muốn có thể mở rộng thị trường, để có thể cung cấp sản phẩm cũng như dịch vụ của công ty tới các thị trường trong cả nước.

2.1.2.2.4. Công nghệ

Hệ thống máy móc và trang thiết bị của công ty là các loại máy in phục vụ chủ yếu cho công tác sản xuất in bao bì, in ấn lịch, tờ quảng cáo, nhãn mác, máy sản xuất tấm lợp mạ màu. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, dẫn theo đó là thu nhập và thẩm mỹ của con người ngày càng được nâng cao nhất là trong các ấn phẩm nói riêng và nền công nghiệp in ấn nói chung. Để cạnh tranh với các sản phẩm trên thị trường công ty phải thường xuyên thay đổi các loại máy

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

móc hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn ngành đề ra ,đáp ứng đa dạng nhu cầu khác hàng đảm bảo về chất lượng, đa dạng về chủng loại mà vẫn phù hợp về giá cả .

2.1.2.3. Hoạt động marketing trong công ty

❖ *Chiến lược sản phẩm :*

➤ Hiện nay cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty đã đủ điều kiện để đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng.Mục tiêu hàng đầu của công ty là tạo những sản phẩm có chất lượng và đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật, để làm được điều này công ty luôn huấn luyện, đào tạo công nhân kỹ sư để nâng cao tay nghề và từ đó có thể làm ra những sản phẩm chất lượng đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

➤ Công ty luôn đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, không chỉ sản xuất in ấn bao bì, card, catalogue, kinh doanh thương mại mà còn cả kinh doanh dịch vụ.

❖ *Chiến lược giá :*

➤ Giá cả luôn là vấn đề được quan tâm nhất đối với khách hàng cũng như đối với công ty, nhất là trong điều kiện cạnh tranh gay gắt như hiện nay.Công ty luôn có những biện pháp điều chỉnh giá thích hợp để khách hàng cảm thấy hài lòng và công ty kinh doanh có lãi.

❖ *Xúc tiến bán hàng :*

➤ Công ty thực hiện các hình thức chiết khấu thương mại, quảng bá các sản phẩm chú trọng vào chất lượng và các dịch vụ sau bán hàng, đưa các thông tin về sản phẩm đến khách hàng hiệu quả.Công ty đảm bảo chất lượng sản phẩm đến với khách hàng là tổ nhất, áp dụng chính sách thưởng đối với những nhân viên làm việc có hiệu quả cao nhất.

➤ Để hình ảnh công ty đến với các khách hàng và để quảng cáo về chất lượng cũng như uy tín của công ty với khách hàng, công ty luôn có những hoạt động

❖ **Kênh phân phối :**

Do đặc thù sản phẩm của Công ty là thiết kế và in ấn các sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng và kinh doanh thương mại là chính nên **Công ty chỉ thực hiện kênh tiêu thụ trực tiếp**. Nhân viên của Công ty sẽ trực tiếp nhận yêu cầu từ khách hàng và giải quyết các yêu cầu đó.

○ Đối với sản phẩm sản xuất Công ty nhận sản xuất theo mẫu mã của khách hàng giao hoặc cùng với khách hàng thiết kế ra những mẫu sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng. Với những khách hàng mới Công ty giới thiệu, tư vấn cho khách hàng các mẫu sản phẩm sẵn có để khách hàng lựa chọn.

○ Đối với những sản phẩm dịch vụ Công ty thường xuyên tiếp thu ý kiến phản hồi từ khách hàng, sẵn sàng cung cấp cho khách hàng những thông tin cần thiết, có thái độ phục vụ niềm nở, nhanh chóng và lịch sự.

○ Đối với việc cung cấp máy móc thiết bị Công ty đều cử các chuyên gia lắp đặt và thử nghiệm cho đến khi máy móc đi vào hoạt động ổn định, cung cấp tài liệu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng đầy đủ, bảo hành sản phẩm theo đúng quy định của nhà sản xuất đồng thời cung cấp các phụ tùng thay thế và dịch vụ sửa chữa nếu khách hàng có yêu cầu.

○ Việc nhân viên của Công ty tiếp xúc trực tiếp với khách hàng sẽ dễ dàng tiếp thu được những yêu cầu, phản hồi của khách hàng 1 cách chính xác nhất từ đó nhanh chóng có biện pháp giải quyết vướng mắc, phục vụ khách hàng tốt hơn đồng thời có điều kiện thắt chặt mối quan hệ với bạn hàng.

- Hình thức thanh toán:

Sẽ được thực hiện theo hợp đồng đã ký kết giữa 2 bên. Đối với các giao dịch có trị giá nhỏ khách hàng thường thanh toán ngay bằng tiền mặt, còn những giao dịch có giá trị lớn hoặc khách hàng ở xa thì thường thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

- Thị trường đầu vào:

+ Thị trường đầu vào đối với nguyên vật liệu sản xuất là một số công ty lớn có uy tín ở thành phố Hà Nội.

*Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO*

+ Đối với các loại máy móc thiết bị chuyên dùng cho ngành đóng tàu hầu hết là thị trường ngoại: Trung Quốc, Mỹ, Đức, Đài Loan, Malaysia,...

- **Thị trường đầu ra:** Thị trường truyền thống của Công ty là các công ty thuộc Vinashin trải dài từ Bắc đến Nam.

2.2. Phân tích tình hình hoạt động tài chính tại công ty

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty VIHACO

2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

2.2.1.1.1. Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản

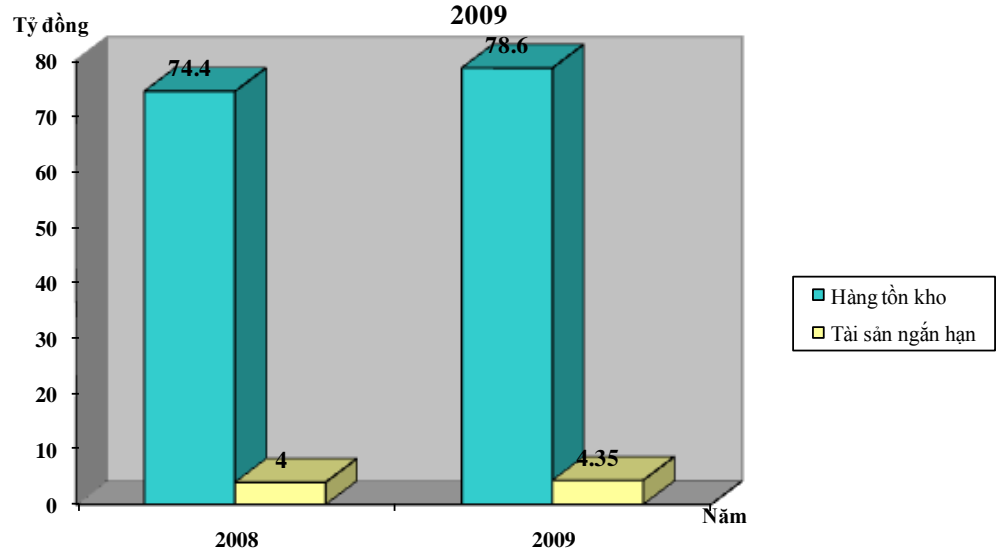
BẢNG 2.4 : PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ DIỄN BIẾN TÀI SẢN
(Đvt: triệu đồng)

Tài sản	Năm 2008	Năm 2009	Theo qui mô chung %		Năm 2009 so với 2008	
			Năm 2008	Năm 2009	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	74.382	78.599	55,05	49,88	4.217	5,67
I. Tiền & các khoản TĐT	519	1.288	0,384	0,817	768	148,06
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu	64.914	71.932	48,04	45,65	7.018	10,81
IV. Hàng tồn kho	3.981	4.355	2,947	2,764	373	9,38
V. Tài sản ngắn hạn khác	4.966	1.024	3,676	0,65	-3.942	-79,38
B. Tài sản dài hạn	60.736	78.988	44,95	50,12	18.252	30,05
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định	28.578	43.701	21,15	27,73	15.122	52,92
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	31.829	34.741	23,56	22,05	2.911	9,15
V. Tài sản dài hạn khác	328	545	0,243	0,346	217	66,22
Tổng cộng tài sản	135.118	157.588	100	100	22.469	16,63

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

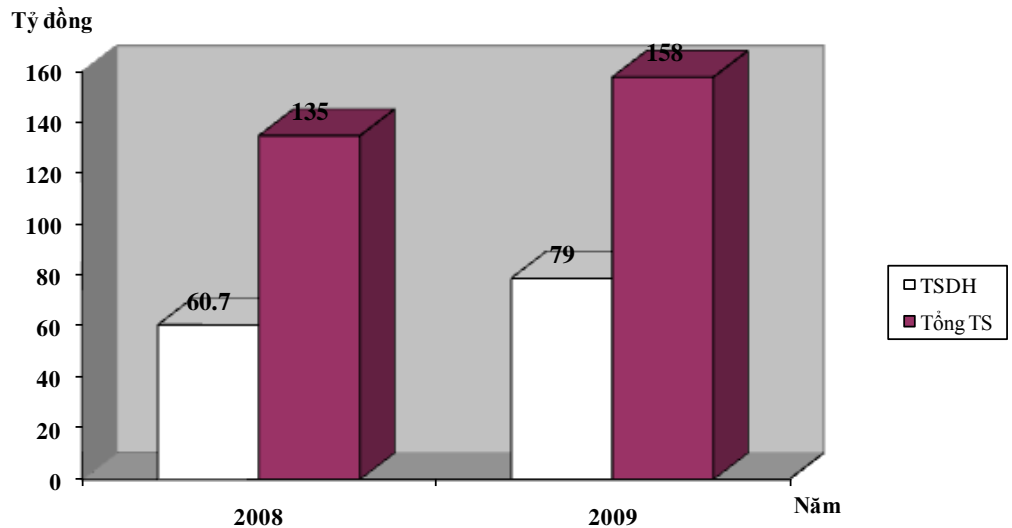
Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Biểu đồ 1: CƠ CẤU HÀNG TỒN KHO TRONG TSNH CỦA CT GD 2007-



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

Biểu đồ 2: CƠ CẤU TSDH TRONG TỔNG TS CỦA CTY GD 2007-2009



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

Qua bảng trên ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2009 tăng lên so với năm 2008. Năm 2008, tổng tài sản của công ty là 135.118 triệu đồng đến năm 2009 tổng tài sản của công ty là 157.588 triệu đồng tăng 22.469 triệu đồng (

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

tương ứng tăng 16,63%) so với năm 2008.

Tổng tài sản của công ty tăng lên do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng.

❖ Tài sản dài hạn của công ty năm 2009 là 78.988 triệu đồng, tăng 18.252 triệu đồng (tương ứng tăng 30,06%) so với năm 2008. Tài sản dài hạn tăng lên nguyên nhân chủ yếu do :

- Năm 2008, TSCĐ của công ty là 28.578 triệu đồng (chiếm 21,15%) trong tổng tài sản. Đến năm 2009, TSCĐ của công ty đã tăng 15,22 triệu đồng (tương ứng tăng 52,92%) so với năm 2008. Điều này chứng tỏ Công ty đang trên đà hoàn thiện và phát triển, TSCĐ của công ty tăng lên là do công ty đầu tư vào mua đất để đầu tư xây dựng và mua thêm máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất và quản lý doanh nghiệp.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty năm 2008 là 31.829 triệu đồng (chiếm 23,56%) trong tổng tài sản. Đến năm 2009 các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 2.910 triệu đồng (tương ứng tăng 9,15%) so với năm 2008. Đây là các khoản đầu tư tương ứng tăng thêm 125.000 cổ phần (trong tổng 225.000 cổ phần công ty sở hữu, chiếm 57% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần công nghiệp hàn Việt Nam) với giá trị 1.250 triệu đồng và 166.000 cổ phần chiếm 35% vốn điều lệ của Công ty đầu tư xây dựng Nam Triệu với giá trị 1.660 triệu đồng.

Ngoài ra tài sản dài hạn khác của công ty cũng tăng 217 triệu đồng (tương ứng tăng 66,22%) so với năm 2008.

❖ Tài sản ngắn hạn của công ty tăng nguyên nhân chính do:

- Các khoản phải thu tăng, năm 2008 các khoản phải thu là 64.914 triệu đồng (chiếm 48,04%) trong tổng tài sản. Đến năm 2009 các khoản phải thu tăng 7.018 triệu đồng (tương ứng tăng 10,81%) so với năm 2008. Điều này chứng tỏ trong năm 2009 các khoản phải thu của Công ty còn đọng rất nhiều, vì vậy công ty cần phải có chính sách đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, bởi nếu tình trạng này kéo dài thì sẽ dẫn đến nguồn vốn của công ty bị chiếm dụng, có thể

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

nằm trong tình trạng phụ thuộc vào khách hàng.

- Năm 2008, tiền của công ty là 519 triệu đồng (chiếm 0,4%) trong tổng tài sản. Đến năm 2009, tiền tăng 768 triệu đồng (tương ứng tăng 148,06%) do công ty đã huy động thêm tiền vào kinh doanh trong kỳ. Tiền và các khoản tương đương tiền tăng sẽ làm tăng tính chủ động của doanh nghiệp, tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn

- Hàng tồn kho của công ty năm 2008 là 3.981 triệu đồng (chiếm 3%) trong tổng tài sản. Đến năm 2009, tuy hàng tồn kho tăng 373 triệu đồng (tương ứng tăng 9,38%) so với năm 2008, nhưng chỉ chiếm 2,76% trong tổng tài sản. Do hàng tồn kho của công ty chủ yếu là nhiên liệu và công cụ dụng cụ phục vụ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nên việc hàng tồn kho thấp là một tín hiệu tốt.

Nhận xét chung : Tổng tài sản của công ty tăng do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng. Nguyên nhân chính là do công ty tăng đầu tư vào tài sản dài hạn, cụ thể là tăng đầu tư vào tài sản cố định (tăng 15.122 triệu đồng, tương ứng tăng 55,92% so với năm 2008), các khoản đầu tư tài chính dài hạn cũng tăng 2.911 triệu đồng, tương ứng tăng 9,15% so với năm 2008). Cơ cấu tài sản là chưa hợp lý, TSLĐ và ĐTNH chiếm tỷ trọng lớn (từ 50-55%) trong tổng tài sản trong đó chủ yếu là hàng tồn kho và khoản phải thu của khách hàng, điều này là không tốt. Vì vậy Công ty cần có những biện pháp làm giảm hàng tồn kho và khoản phải thu của khách hàng xuống sẽ tránh ứ đọng vốn, tăng hiệu quả sử dụng vốn.

2.2.1.1.2. Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn

*Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO*

**BẢNG 2.5 : PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ DIỄN BIẾN NGUỒN
VỐN**

Đvt : triệu đồng)

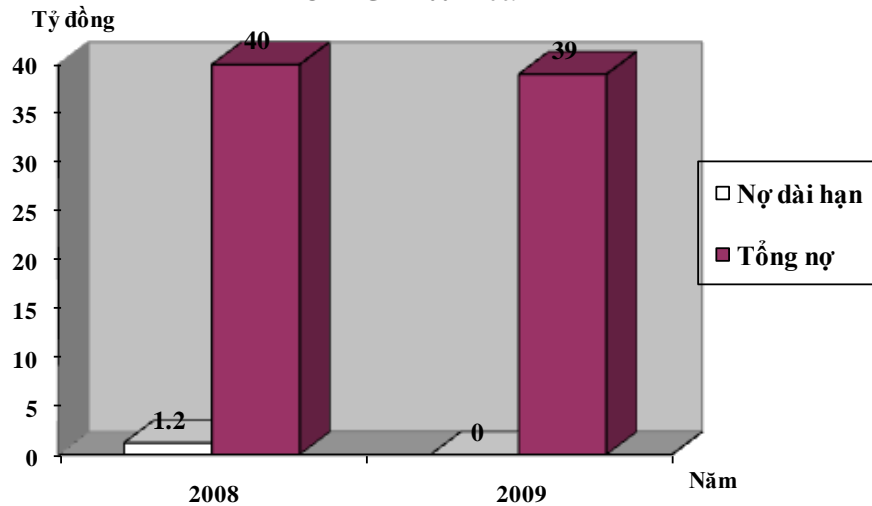
Nguồn vốn	Năm 2008	Năm 2009	Theo qui mô chung %		Năm 2009 so với năm 2008	
			Năm 2008	Năm 2009	Số tiền	%
A.Nợ phải trả	40.175	38.952	29,73	24,72	-1.223	-0,77
I. Nợ ngắn hạn	38.915	38.952	28,8	24,72	36	0,02
1.Vay và nợ ngắn hạn	22.781	9.700	16,86	6,16	13.081	-8,26
2.Phải trả người bán	3.424	12.925	2,53	8,2	9.501	6
3.Người mua trả tiền trước	1.593	8.392	1,18	5,33	6.799	4,29
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	4.021	3.087	2,98	1,96	-933	-0,59
5.Phải trả CNV	108	130	0,08	0,08	21	0,01
6.Chi phí phải trả	3.305	660	2,45	0,42	-2.644	-1,67
7.Các KPT phải nộp khác	3.680	4.054	2,72	2,57	373	0,24
II.Nợ dài hạn	1.260		0,93		-1.260	-0,8
1.Phải trả DH người bán						
2.Vay và nợ dài hạn	1.260		0,93		-1.260	-0,8
B.Vốn chủ sở hữu	94.943	118.636	70,27	75,28	23.693	14,95
I.Vốn chủ sở hữu	94.832	118.552	70,18	75,23	23.719	14,97
1.VĐT của chủ sở hữu	69.126	89.027	51,16	56,49	19.901	12,56
2.Thặng dư VCP	23.051	29.029	17,06	18,42	5.978	3,77
3.Quỹ đầu tư phát triển	110	110	0,08	0,07		
4.Quỹ khác thuộc	-24	-72	-0,02	-0,05	-48	-0,03

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

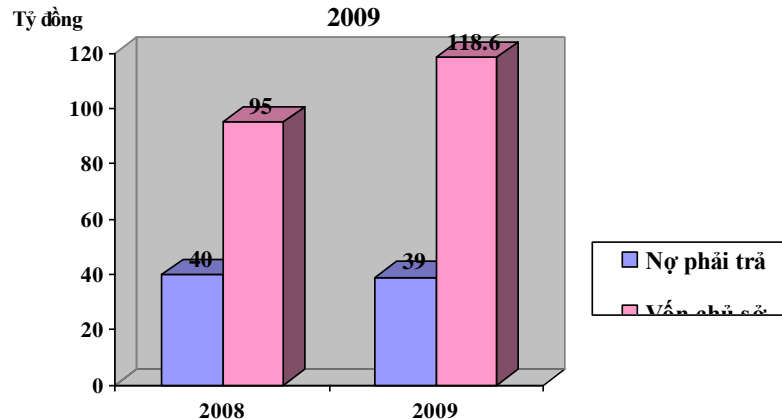
vốn chủ sở hữu						
5.LNST chưa phân phối	2.569	456	1,9	0,29	-2.112	-1,33
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	110	84	0,08	0,05	-25	-0,02
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	110	84	0,08	0,05	-25	-0,02
Tổng cộng nguồn vốn	135.118	157.588	100	100	22.469	14,18

(Nguồn từ phòng tài chính kế toán-Công ty VIHACO)

Biểu đồ 4 : CƠ CẤU NỢ DÀI HẠN TRONG NỢ PHẢI TRẢ CỦA CTY GD 2007-2009



Biểu đồ 3 : DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN CỦA CTY GD 2007-2009



Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

Tổng nguồn vốn của công ty năm 2009 tăng lên so với năm 2008 .Năm 2008, tổng nguồn vốn của công ty là 135.118 triệu đồng.Đến năm 2009, tổng nguồn vốn của công ty tăng 22.469 triệu đồng (tương ứng tăng 14,18%) so với năm 2008.

Tổng nguồn vốn của công ty tăng giảm chủ yếu là do sự tăng giảm của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu , vì nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có diễn biến tăng giảm rõ rệt và mạnh mẽ.

Cụ thể trong năm 2008 nợ phải trả là 40.175 triệu đồng (chiếm 29,73%) trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu là 94.832 triệu đồng chiếm 70,18% trong tổng nguồn vốn.Năm 2009, nợ phải trả giảm 1.223 triệu đồng (tương ứng giảm

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

0,77%) , vốn chủ sở hữu là 118.552 triệu đồng, tăng 23.693 triệu đồng (tương ứng tăng 14,95%) so với năm 2008. Như vậy vốn chủ sở hữu của công ty đã tăng lên đáng kể, chứng tỏ trong năm qua công ty đã chú ý đến vấn đề huy động nguồn vốn chủ sở hữu.

Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng lên là một dấu hiệu tốt, công ty đã tăng được nguồn vốn tự có của mình, khả năng độc lập tài chính tương đối cao, nâng cao niềm tin cho các chủ nợ. Tuy nhiên, do vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng lớn trong tổng nguồn vốn 70-75% sẽ dẫn đến chi phí sử dụng vốn lớn, sức sinh lời sẽ giảm.

Trong nợ phải trả có nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, sự thay đổi của nợ phải trả chủ yếu do sự thay đổi của nợ ngắn hạn vì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ dài hạn trong tổng nợ phải trả. Năm 2008 nợ ngắn hạn là 38.915 triệu đồng chiếm 28,8%, nợ dài hạn là 1.260 triệu đồng chiếm 0,93% trong tổng nguồn vốn. Năm 2009 nợ ngắn hạn là 38.952 triệu đồng tăng 36 triệu đồng (tương ứng tăng 0,02%) so với năm 2008. Nợ ngắn hạn tăng nguyên nhân chủ yếu là do tăng các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả người lao động và các khoản phải trả phải nộp khác.

2.2.1.2. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn của Công ty cho ta cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của Công ty, về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính xem nó mạnh hay yếu đồng thời để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của Công ty cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà Công ty phải đương đầu.

BẢNG 2.6: MỐI QUAN HỆ GIỮA TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn			Nợ ngắn hạn
Năm 2008	74.382.231.955	>	38.915.597.167
Năm 2009	78.599.919.017	>	38.952.016.578

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn			Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu
Năm 2008	60.736.609.263	<	96.203.244.051
Năm 2009	78.988.658.034	<	118.636.560.473

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008 – 2009 của công ty VIHACO)

Với cơ cấu tài sản - nguồn vốn hiện nay của Công ty:

+ TSLĐ năm 2008 > NNH, sang năm 2009 TSLĐ > NNH. Điều này chứng tỏ 1 phần TSNH của công ty được tài trợ bởi nguồn VCSH. Tuy điều này tạo được sự an toàn cho công ty nhưng chi phí sử dụng vốn lại cao.

+ TSCĐ năm 2008 < nguồn VCSH, sang năm 2009 TSCĐ < nguồn VCSH. TSCĐ nhỏ hơn VCSH mà công ty năm 2009 không có các khoản vay dài hạn, điều này thể hiện rằng năm 2009 tài sản cố định của Công ty được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Tuy điều này là an toàn nhưng lợi nhuận lại thấp.

2.2.1.3. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.2.1.2.1. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

**BẢNG 2.7: PHÂN TÍCH BÁO CÁO KQHĐKD THEO CHIỀU
NGANG**

(Đvt : triệu đồng)

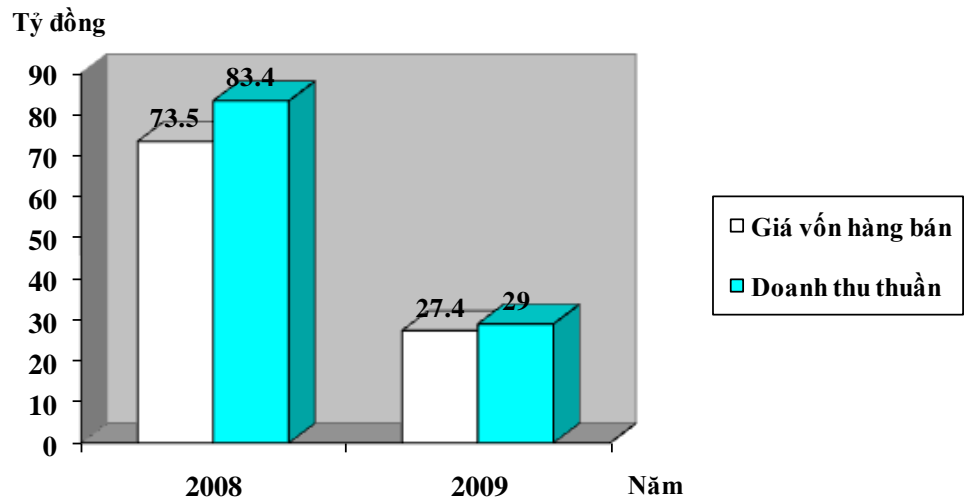
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009 so với năm 2008	
			Số tiền	%
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.921	28.994	- 54.927	-65,45
2.Các khoản giảm trừ	549		- 549	-100,00
3.DT thuần	83.371	28.994	- 54.377	-65,22
4.Giá vốn hàng bán	73.473	27.417	- 46.056	-62,68
5.Lợi nhuận gộp	9.898	1.577	- 8.320	-84,06
6.Doanh thu hoạt động tài chính	2.202	2.007	- 195	-8,86
7.Chi phí hoạt động tài chính	6.026	1.109	- 4.917	-81,59
-Trong đó : Chi phí lãi vay	2.383	764	-1.619	-67,9
8.Chi phí bán hàng	400	229	- 171	-42,76
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.322	3.137	815	35,01
10.Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	3.351	90	- 3.260	-97,29
11.Thu nhập khác	70.658	3.618	67.040	-94,88
12.Chi phí khác	70.802	2.155	-68.647	-96,95
13.Lợi nhuận khác	- 144	480	624	-432,87
14.Lợi nhuận trước thuế	3.206	571	- 2.635	-82,19

*Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO*

15.Thuế TN DN phải nộp	897	114	- 783	-87,23
16.Lợi nhuận sau thuế	2.308	456	- 1.852	-80,23

(Nguồn từ phòng tài chính kế toán-Công ty VIHACO)

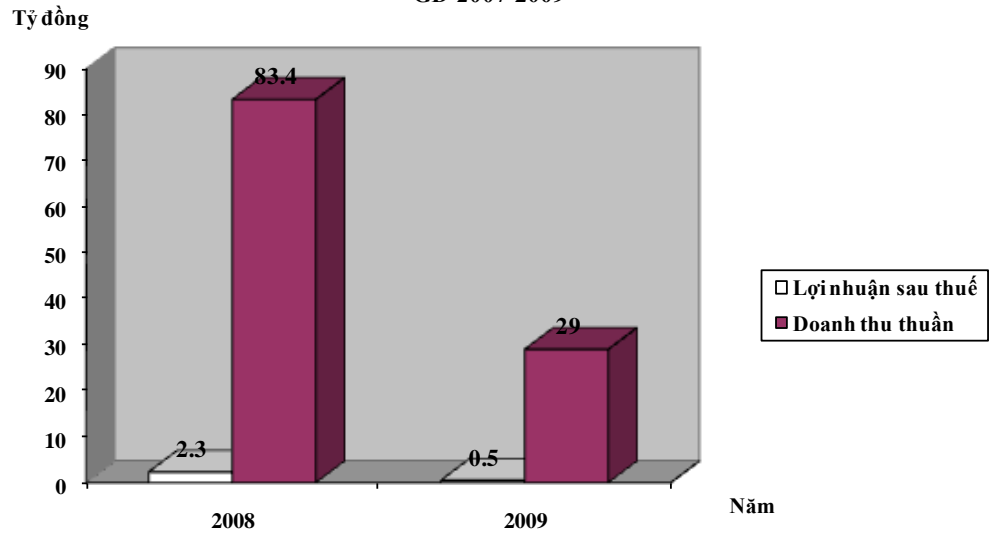
**Biểu đồ 5: GIÁ VỐN HÀNG BÁN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA
CTY GD 2007-2009**



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

*Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO*

Biểu đồ 6 : LỢI NHUẬN SAU THUẾ VÀ DOANH THU THUẦN CỦA CTY
GD 2007-2009



(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 giảm gần 3 lần so với năm 2008. Năm 2008 doanh thu thuần của công ty là 53.267 triệu đồng. Đến năm 2009 doanh thu thuần của công ty là 28.994 triệu đồng, giảm 54.377 triệu đồng

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

(tương ứng giảm 65,22 %) so với năm 2008. Trong năm 2009 doanh thu của công ty có sự thay đổi lớn như vậy là do bị ảnh hưởng dây chuyền của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vừa qua. Cụ thể là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng nặng nề đến vận chuyển hàng hóa đường biển nên nó có tác động đến các công ty đóng tàu trong nước trong đó có công ty đóng tàu Nam Triệu và các công ty thành viên của nó. Mà đó là 1 trong số các khách hàng chính của doanh nghiệp.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 giảm dẫn đến doanh thu thuần của công ty cũng giảm so với năm 2008.

Giá vốn hàng bán năm 2008 là 73.473 triệu đồng, đến năm 2009 là 27.417 triệu đồng, giảm 46.056 triệu đồng (tương ứng giảm 62,68%) so với năm 2008.

Năm 2009, lợi nhuận gộp của công ty giảm 8.320 triệu đồng (tương ứng giảm 84,06%) so với năm 2008. Nguyên nhân chính là do tốc độ giảm doanh thu thuần lớn hơn tốc độ giảm của giá vốn hàng bán.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2008 là 2.202 triệu đồng. Năm 2009 doanh thu hoạt động tài chính là 2.007 triệu đồng ,giảm 195 triệu đồng (tương đương giảm 8,86%) so với 2008.

Chi phí hoạt động tài chính năm 2008 là 6.026 triệu đồng. Năm 2009 chi phí hoạt động tài chính 4.917 triệu đồng (tương đương giảm 81,59%) so với năm 2008. Chi phí hoạt động giảm do trong năm công ty đã trả được hết nợ dài hạn nên giảm được chi phí lãi vay.

Mặc dù chi phí bán hàng nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng 815 triệu đồng (tương ứng tăng 35%) so với năm 2008 làm lợi nhuận trước thuế của công ty trong năm 2009 cũng giảm 82,19% so với năm 2008. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp năm 2009 giảm gần 5 lần so với năm 2008. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp năm 2008 là 2.308 triệu đồng nhưng đến năm 2009 chỉ còn 456 triệu đồng, giảm 1.85.2 triệu đồng (tương ứng giảm 80,23%) so với năm 2008. Điều này chứng tỏ trong năm 2009 công ty kinh doanh không hiệu quả

**Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO**

Nhận xét chung : Xét bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty trong 2 năm thì năm 2009 là năm kinh doanh kém hiệu quả. Mặc dù khi doanh thu thuần giảm thì giá vốn hàng bán cùng tổng chi phí đều giảm nhưng tốc độ giảm của giá vốn (giảm 62%) và tổng chi phí vẫn thấp hơn tốc độ giảm của doanh thu (giảm 65%) nên lợi nhuận sau thuế năm 2009 giảm gần năm lần so với năm 2008. Công ty cần xem xét để có thể tìm ra biện pháp tối ưu nhằm tăng doanh thu và giảm chi phí.

2.2.1.2.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc.

BẢNG 2.8 : PHÂN TÍCH BÁO CÁO KQHĐKD THEO CHIỀU DỌC

(Đvt: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So với DT thuần (%)	
			Năm 2008	Năm 2009
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.921	28.994	100	100
2.Các khoản giảm trừ	549		0,65	0
3.DT thuần	83.371	28.994	99,35	100
4.Giá vốn hàng bán	73.473	27.417	87,55	94,56
5.Lợi nhuận gộp	9.898	1.577	11,79	5,44
6.Doanh thu hoạt động tài chính	2.202	2.007	2,63	6,92
7.Chi phí hoạt động tài chính	6.026	1.109	7,18	3,83
8.Chi phí bán hàng	400	229	0,48	0,79
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.322	3.137	2,77	10,82
10.Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	3.351	90	3,99	0,31
11.Thu nhập khác	70.658	3.618	84,2	12,48
12.Chi phí khác	70.802	2.155	84,37	7,43
13.Lợi nhuận khác	-144	480	-0,17	1,66
14.Lợi nhuận trước thuế	3.206	571	3,82	1,97
15.Thuế TN DN phải nộp	897	114	1,07	0,4
16.Lợi nhuận sau thuế	2.308	456	2,75	1,57

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

(Nguồn phòng tài chính kế toán-Công ty VIHACO)

Năm 2008, để có 99,35 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 87,55 đồng giá vốn hàng bán, 0,48 đồng chi phí bán hàng, 2,77 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2009, để có 100 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 94,56 đồng giá vốn hàng bán, 0,79 đồng chi phí bán hàng, 10,82 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Năm 2008, cứ 99,35 đồng doanh thu thuần đem lại 11,79 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 5,44 đồng lợi nhuận gộp.

Năm 2008, cứ 99,35 đồng doanh thu thuần thì đem lại 3,99 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2009, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 0,31 đồng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thu nhập khác và chi phí khác của doanh nghiệp trong năm 2009 có sự thay đổi mạnh mẽ. Cụ thể năm 2008 thu nhập khác là 70.658 triệu đồng (chiếm 84,2%) trong tổng doanh thu thuần, chi phí khác là 70.802 triệu đồng (chiếm 84,27%) trong tổng doanh thu thuần. Năm 2009 thu nhập khác giảm còn 3.618 triệu đồng (chiếm 12,48%), chi phí khác giảm còn 2.155 triệu đồng (chiếm 7,43%) trong tổng doanh thu thuần.

Năm 2008 thu nhập khác và chi phí khác lớn như vậy là do công ty đã bán con tàu nasico star cho công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu với giá gần 70 tỷ, chi phí khác bao gồm phí phạt chậm nộp thuế nhập khẩu, chi phí bán tàu nasico star (62.732 triệu đồng), chi phí sửa chữa, chi phí giám sát tàu nasico star.

Lợi nhuận khác của doanh nghiệp năm 2009 cũng tăng. Cụ thể năm 2008 lợi nhuận khác là -144 triệu đồng, năm 2009 lợi nhuận khác là 480 triệu đồng (chiếm 1,66%) trong tổng doanh thu thuần.

Lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2009 giảm mạnh so với năm 2008. Năm 2008 cứ 99,35 đồng doanh thu thuần thu được 3,82 đồng lợi nhuận trước thuế. Nhưng đến năm 2009, thì cứ 99,35 đồng doanh thu thuần chỉ thu được 1,97 đồng lợi nhuận trước thuế.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Lợi nhuận trước thuế giảm khiến thuế TNDN phải nộp cũng giảm nhưng vẫn làm lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp năm 2009 giảm mạnh so với năm 2008. Cụ thể năm 2008 cứ 99,35 đồng doanh thu thuần thu về 2,75 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009 cứ 99,35 đồng doanh thu thuần công ty chỉ thu về được 1,57 đồng lợi nhuận sau thuế.

Nhận xét chung: Qua phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 2 năm thì lợi nhuận sau thuế của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu thuần. Bởi vì để thu được 100 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ ra chi phí rất lớn. Điều này chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa hiệu quả. Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân chính để có thể cắt giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

2.2.2. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của Công ty VIHACO

2.2.2.1. Các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.9 : Các chỉ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 2009-2008	
				A	%
KN toán tổng quát (lần)	Tổng TS	3,36	4,05	0,68	20,29
	Tổng nợ phải trả				
KN thanh toán hiện thời (lần)	TS NH	1,91	2,018	0,11	5,57
	Tổng nợ NH				
KN thanh toán nhanh (lần)	TS NH – Hàng tồn kho	1,81	1,91	0,10	5,36
	Tổng nợ NH				
KN thanh toán lãi vay (lần)	LNtt và lãi vay(EBIT)	2,07	1,74	-0,33	-16
	Lãi vay phải trả				
Vốn lưu động ròng (NWC) (triệu đồng)	TS NH - Nợ NH	35.466	39.647	4.181	11,79
Hệ số các khoản phải thu/phải trả (lần)	Khoản phải thu	1,16	3,5	2,34	201,7

(Nguồn : Báo cáo tài chính Công ty VIHACO)

Qua bảng trên ta thấy:

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

*** Khả năng thanh toán tổng quát**

Khả năng thanh toán tổng quát thể hiện một đồng nợ phải trả được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 2 năm đều lớn hơn 1. Chứng tỏ khả năng thanh toán rất tốt, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Năm 2008, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 3,36 đồng đảm bảo. Năm 2009, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 4,05 đồng đảm bảo.

Khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp qua 2 năm tăng dần. Cụ thể năm 2008 chỉ số này bằng 3,36. Năm 2009, chỉ số này bằng 4,05 tăng 0,68 lần (tương ứng 20,29%) so với năm 2008.

Chỉ số này tăng lên là vì tổng tài sản tăng nhưng tổng nợ giảm. Năm 2008, tổng tài sản tăng 16,63% ,còn tổng nợ phải trả giảm những 74,65% (theo bảng phân tích diễn biến tài sản, và bảng phân tích diễn biến nguồn vốn).

*** Khả năng thanh toán hiện thời**

Khả năng thanh toán hiện thời thể hiện một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng TSNH.

Khả năng thanh toán hiện thời của công ty cũng tăng dần. Năm 2008 chỉ số này là 1,91 có nghĩa là cứ một đồng nợ ngắn hạn được công ty đảm bảo bằng 1,91 đồng TSNH. Năm 2009, chỉ số này là 2,018 tăng 0,11 lần (tương ứng 5,57%) so với năm 2008.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2008, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,91 đồng tài sản lưu động. Năm 2009, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 2,018 đồng nợ ngắn hạn.

Hệ số thanh toán hiện thời của công ty VIHACO tương đối cao đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ hiện thời khi đến hạn.

*** Khả năng thanh toán nhanh**

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất, chỉ số thanh toán nhanh thể hiện trong một đồng nợ ngắn hạn thì khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp là bao nhiêu. Chỉ số thanh toán nhanh của công ty trong 2 năm đều tăng dần. Cụ thể là năm 2008 chỉ số này bằng 1,81. Năm 2009 chỉ số này bằng 1,91 tăng 0,1 lần (tương ứng 5,36%) so với năm 2008.

Chỉ số này của doanh nghiệp cao là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với tài sản dài hạn, (tài sản ngắn hạn chiếm từ 50 % ->55 % tổng tài sản), còn nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhiều hơn so với nợ dài hạn (nợ ngắn hạn chiếm từ 24% -> 30% tổng nguồn vốn)

Chỉ số này của doanh nghiệp 2 năm đều lớn hơn 1 doanh nghiệp sẽ có nhiều thuận lợi trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn nên công ty sẽ không phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp.

*Khả năng thanh toán lãi vay

Khả năng thanh toán lãi vay thể hiện một đồng lãi vay được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2008 là 2,07 lần. Năm 2009 là 1,74 lần, giảm 0,33 lần (tương ứng 16%) so với năm 2008.

Trong 2 năm 2008, 2009 vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý, đem lại 1 khoản lợi nhuận lớn và thừa đủ để bù đắp lãi vay.

Chỉ số này năm 2008 lớn hơn 1 là tốt, chứng tỏ việc sử dụng vốn vay năm 2008 rất hiệu quả, khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay cũng cao. Tuy chi phí lãi vay cũng tăng nhưng tốc độ tăng không bằng tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế.

Năm 2009, chỉ số này thấp hơn năm 2008, vì lợi nhuận trước thuế giảm (năm 2009 lợi nhuận trước thuế giảm 82,19% so với năm 2008). Tuy nhiên doanh nghiệp vẫn đủ khả năng thanh toán lãi vay khi đến hạn.

* Vốn lưu động ròng (NWC)

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Vốn lưu động ròng của doanh nghiệp tăng lên trong 2 năm. Năm 2008, vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là 3.546 triệu đồng. Năm 2009, vốn lưu động ròng của doanh nghiệp là 3.964 triệu đồng tăng 4.181 triệu đồng so với năm 2008.

Vốn lưu động ròng của doanh nghiệp tăng lên sau 2 năm là 1 điểm không tốt, vì vốn lưu động ròng càng lớn tức là khe hở kỳ hạn càng lớn. Doanh nghiệp nên dùng vốn dài hạn để đầu tư tài sản dài hạn và vốn ngắn hạn để đầu tư tài sản ngắn hạn.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2009</i>
<i>Tỷ trọng NV dài hạn trong Tổng NV (%)</i>	71,2	75,28
<i>Tỷ trọng TSDH trong Tổng TS(%)</i>	44,95	50,12

Năm 2008 có 26,25% tài sản bị đầu tư ko đúng. Năm 2009 có 25,16% tài sản bị đầu tư ko đúng

Ta có thể giảm vốn lưu động ròng của doanh nghiệp xuống bằng cách tăng tỷ trọng nợ dài hạn và tỷ trọng vốn chủ nhiều hơn so với tăng tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng vốn.

2.2.2.2. Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cách tính</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>So sánh 2008-2009</i>	
				<i>Δ</i>	<i>%</i>
<i>Hệ số nợ (lần)</i>	Nợ phải trả	0,3	0,25	-0,05	-16,87
	Tổng nguồn vốn				
<i>Tỷ suất tự tài trợ (%)</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn}} \times 100$	70,18	75,24	5,06	7,21
<i>Tỷ suất đầu tư TSNH(%)</i>	$\frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	55	50	-5	-9,09
<i>Tỷ suất đầu tư TSDH(%)</i>	$\frac{\text{TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$	44,9	50,1	5,2	11,58
<i>Tỷ suất tự tài trợ TSDH (%)</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSDH}} \times 100$	156,14	150,09	-6,05	-3,88

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

*** Hệ số nợ**

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

Hệ số nợ của công ty năm 2008 là 0,3 lần. Năm 2009 hệ số nợ là 0.25 lần giảm xuống 0.05 lần (tương ứng 16,87%) so với năm 2008. Nguyên nhân chính do nợ phải trả giảm và tổng vốn tăng.

Năm 2008, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0.3 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2009 chỉ số này tăng lên , trong 1 đồng vốn kinh doanh chỉ có 0.25 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Chứng tỏ doanh nghiệp có mức độ độc lập tương đối cao với các chủ nợ, do đó ko bị ràng buộc hoặc sức ép từ các khoản nợ vay, nhưng khi hệ số nợ thấp hơn thì doanh nghiệp lại ít được chiếm dụng tài sản ở bên ngoài nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh để sinh lợi.

*** Tỷ suất tự tài trợ**

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp.

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2008- 2009 dao động trong mức 70% ->75%. Năm 2008 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 70,18%. Năm 2009 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 75,24%, tăng 5,06% (tương ứng 7,21%) so với năm 2008. Năm 2008, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 70,18 đồng vốn chủ. Năm 2009 tăng lên, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 75,24 đồng vốn chủ. Tỷ suất tự tài trợ của công ty năm 2008 tăng lên vì năm 2008, vốn chủ tăng lên cùng với vốn vay, nhưng vốn chủ tăng nhiều hơn vốn vay.

So sánh giữa hệ số nợ và tỉ suất tự tài trợ của doanh nghiệp qua 2 năm ta có thể nhận thấy, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong tổng nguồn vốn, trong khi các khoản vay nợ từ bên ngoài của doanh nghiệp đang giảm dần đi. Tuy điều này giúp cho doanh nghiệp độc lập về mặt tài chính, sự ràng buộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ trong quá trình hoạt động sản xuất

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

kinh doanh giảm và nhìn vào đó cho thấy các khoản nợ vay của doanh nghiệp sẽ được đảm bảo và trả đúng hạn. Song hệ quả của vấn đề này là sẽ dẫn đến chi phí sử dụng vốn cao, làm giảm khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

*Tỷ suất đầu tư TSNH và Tỷ suất đầu tư TSDH :

Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn năm 2008 là 55%. Năm 2009 là 50%, giảm 5% (tương ứng 9,09%) so với năm 2008. Cũng chính vì thế làm cho tỷ suất đầu tư vào TSDH tăng từ năm 2008 là 44,9% đến năm 2009 là 50,1% tăng 5,2%(tương ứng 11,58%) so với năm 2008. . Như vậy, cơ cấu tài sản đã có sự thay đổi để phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

* Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

Năm 2008 tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn của công ty là 156,14%. Năm 2009, vốn chủ tự đầu tư được 150,09% tài sản dài hạn(giảm xuống 6,05% so với năm 2008).

Trong 2 năm 2008-2009 tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn của doanh nghiệp đều lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị hoàn toàn tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.11 : Các chỉ số về hoạt động

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cách tính</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>So sánh 2008-2009</i>	
				<i>Δ</i>	<i>%</i>
<i>Số vòng quay HTK (vòng)</i>	Giá vốn hàng bán	13,08	6,58	-6,50	-49
	Hàng tồn kho bq				
<i>Vòng quay CK PT (vòng)</i>	Doanh thu thuần	1,73	0,42	-1,30	-75
	Số dư bq CK PT				
<i>Kỳ thu tiền bình quân(ngày)</i>	360 ngày	209	850	640,93	307

**Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO**

	Vòng quay CK PT				
Vòng quay vốn LĐ bq (vòng)	Doanh thu thuần	1,37	0,38	-0,99	-72
	Vốn lưu động bq				
Số ngày 1 vòng quay vốn LĐ(ngày)	360 ngày	263	950	687	261
	Số vòng quay vốn LĐ				
Hiệu suất sử dụng vốn CD (lần)	Doanh thu thuần	0,94	0,42	-0,52	-55
	Vốn cố định bq				
Vòng quay toàn bộ vốn (lần)	Doanh thu thuần	0,56	0,20	-0,36	-64
	Vốn sản xuất bq				

(Nguồn : Báo tài chính công ty VIHACO)

*** Số vòng quay hàng tồn kho**

Năm 2008 số vòng quay hàng tồn kho của công ty là 13,08 vòng. Năm 2009, số vòng quay hàng tồn kho giảm 6,5 vòng thành 6,58 vòng.

Việc hàng tồn kho quay được nhiều vòng trong kỳ là tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán. Nhưng trong năm 2009 số vòng quay hàng tồn kho giảm chứng tỏ việc giải phóng hàng tồn kho năm 2009 đã chậm lại so với năm 2008.

*** Vòng quay các khoản phải thu**

Qua 2 năm ta có thể thấy vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần. Năm 2008 số vòng quay các khoản phải thu là 1,73 vòng, năm 2009 là 0,42 vòng (giảm 1,28 vòng so với năm 2008). Vòng quay các khoản phải thu giảm xuống là do trong kỳ doanh thu thuần giảm 65,22% trong khi đó các khoản phải thu bình quân là tăng 43,2% so với năm 2008. Như vậy, đã làm cho vòng quay các khoản phải thu giảm xuống 75,44%.

Vòng quay càng nhỏ chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu càng chậm, đây là một dấu hiệu xấu doanh nghiệp cần cố gắng tìm biện pháp khắc phục.

*** Kỳ thu tiền bình quân**

Do vòng quay các khoản phải thu của công ty giảm xuống đã làm cho kỳ thu tiền bình quân của công ty tăng lên. Năm 2008 kỳ thu tiền bình quân là 209 ngày, năm 2009 tăng lên thành 850 ngày (tăng 641 ngày so với năm 2008). Đây

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

là một dấu hiệu xấu bởi doanh nghiệp đã bị ứ đọng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi...Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.

*** Vòng quay vốn lưu động bình quân và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động**

Năm 2008 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì thu được 1,37 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày 1 vòng quay lên đến 263 ngày. Năm 2009 số vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp giảm xuống 0,38 vòng, làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng lên 687 ngày so với năm 2008. Vòng quay vốn lưu động giảm làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng lên. Nguyên nhân chính dẫn đến điều này là do vốn lưu động bình quân năm 2009 đã tăng 15.354 triệu đồng so với năm 2008.

*** Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Năm 2008, cứ đầu tư 1 đồng vốn cố định tạo ra 0,94 đồng doanh thu thuần. Năm 2009 giảm xuống, 1 đồng vốn cố định tạo ra 0,42 đồng doanh thu thuần, giảm 0,52 đồng so với năm 2008. Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2009 giảm mạnh chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định chưa hiệu quả. Doanh nghiệp cần xem xét lại chiến lược phát triển mà doanh nghiệp đang theo đuổi.

*** Vòng quay toàn bộ vốn**

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đem vào đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Năm 2008 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thu được 0,56 đồng doanh thu thuần thì đến năm 2009 thu 0,36 đồng. Vòng quay tổng tài sản giảm là do trong năm 2009 doanh thu thuần giảm 54.377 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 65,22%, trong khi đó tổng tài sản lại tăng 22.469 triệu đồng tương ứng tăng 16,63% nên dẫn đến vòng quay toàn bộ vốn giảm.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Vòng quay toàn bộ vốn của công ty giảm mạnh là điều đáng lo ngại về hiệu quả sử dụng vốn. Công ty cần xem xét lại để có thể đề ra biện pháp khắc phục.

2.2.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời

Để biết được một đơn vị yếu tố đầu vào hay một đơn vị yếu tố đầu ra phản ánh kết quả sản xuất đem lại mấy đơn vị lợi nhuận ta phải tính toán các chỉ số khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Trị số của khả năng sinh lời càng cao sẽ kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

Bảng 2.12 : Các chỉ số về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 2008-2009	
				Δ	%
TS doanh lợi doanh thu (%)	$\frac{LN_{tt} (LN_{st})}{DTT} \times 100$	2,769	1,575	-1,195	-43,14
TS doanh lợi tổng vốn (%)	$\frac{LN_{tt}(LN_{st})}{V\text{ốn kdbq}} \times 100$	1,54	0,31	-1,228	-79,74
TS doanh lợi VCSH (%)	$\frac{LN_{st}}{VCSH \text{ bq}} \times 100$	4,57	0,43	-4,138	-90,55

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty VIHACO)

* Tỷ suất doanh lợi doanh thu

Năm 2008, tỷ suất doanh lợi doanh thu của doanh nghiệp là 2,769 %. Năm 2009, tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty giảm 1,195% (tương ứng 43,14%) so với năm 2008, xuống còn 1,575%. Nguyên nhân chính khiến tỷ suất doanh lợi doanh thu giảm là do tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế (giảm 80,23%) nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần (giảm 65,22%) so với năm 2008.

* Tỷ suất doanh lợi tổng vốn

Năm 2008, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp đem vào kinh doanh tạo ra 1,54 đồng lợi nhuận sau thuế nhưng đến năm 2009, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp đem vào kinh doanh chỉ tạo ra 0,31 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 1,228

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

đồng (tương ứng 79,75%) so với năm 2008. Nguyên nhân chính là do vốn kinh doanh bình quân tăng mà lợi nhuận sau thuế lại giảm dẫn đến tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn giảm. Đây là dấu hiệu xấu thể hiện hiệu quả của việc sử dụng đồng vốn đã bị giảm nên doanh nghiệp cần cố gắng khắc phục.

* Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu

Năm 2008, cứ 100 đồng vốn chủ đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 4,57 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2009 giảm xuống, cứ 100 đồng vốn đem vào sản xuất kinh doanh tạo ra 0,43 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 4,138 đồng (tương ứng 90,64%) so với năm 2008. Chỉ số này giảm là do lợi nhuận sau thuế giảm mà vốn chủ sở hữu lại tăng. Chỉ số này giảm chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ thấp doanh nghiệp cần xem xét lại việc phân phối và sử dụng vốn chủ.

2.2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{ROA 2008} = 0,028 \times 0,62 = 1,74\%$$

$$\text{ROA 2009} = 0,016 \times 0,18 = 0,288\%$$

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2008 cao hơn năm 2009 cho thấy năm 2008 công ty sử dụng tài sản hiệu quả hơn năm 2009, năm 2009 doanh lợi tài sản giảm sút, công ty nên tìm cách sử dụng tài sản hiệu quả hơn.

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\text{ROE 2008} = 1,74 \times 1,42 = 2,47\%$$

$$\text{ROE 2009} = 0,288 \times 1,33 = 0,38\%$$

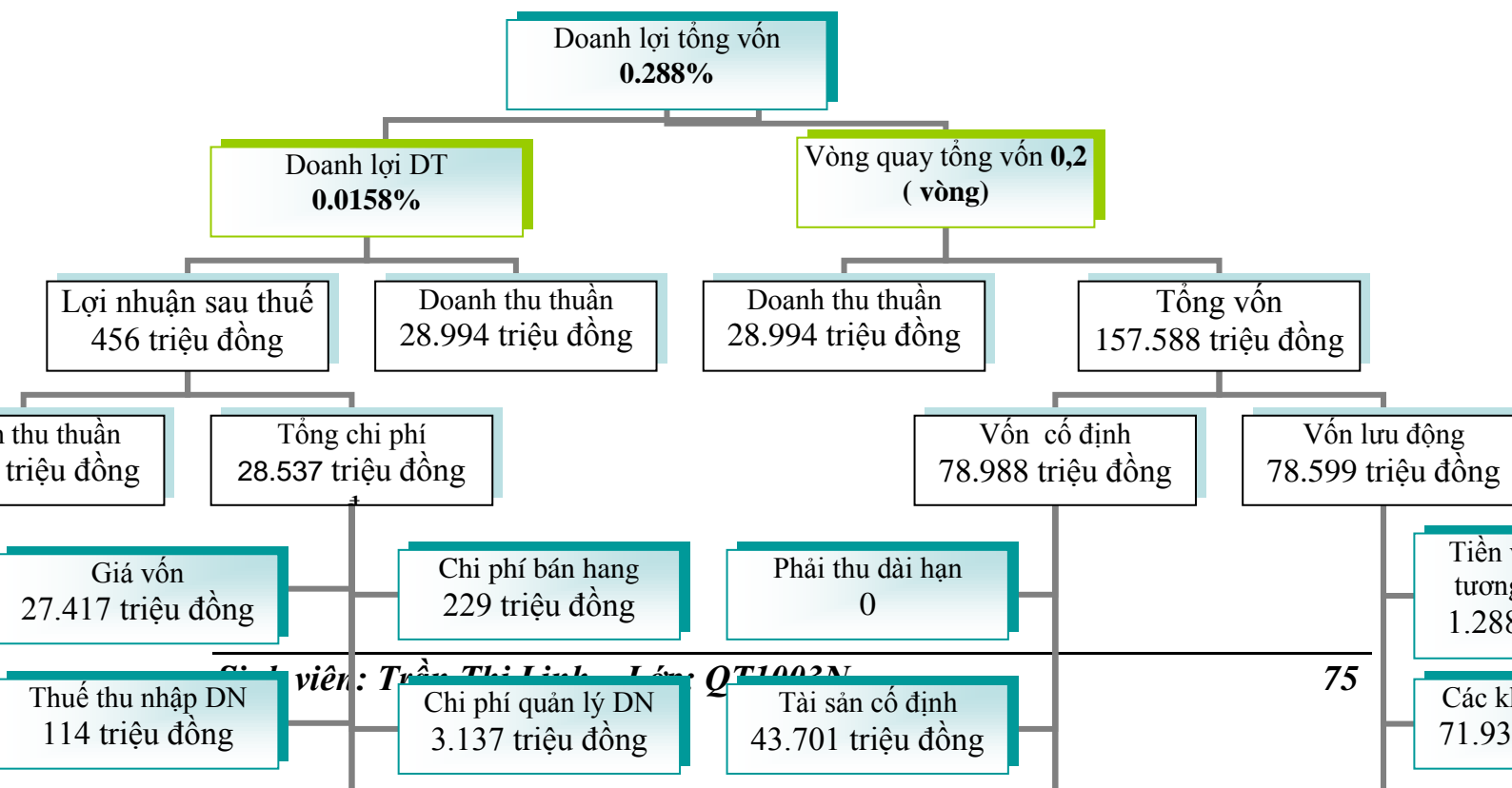
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2008 khá thấp. Chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu giảm đột biến.

Năm 2009 tỷ suất này giảm cũng là chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu giảm.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của công ty 2 năm đều không cao, đặc biệt là năm 2009 tỷ suất quá thấp. Công ty cần tập trung nghiên cứu để tìm ra giải pháp khắc phục.

Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ phương trình Dupont của công ty VIHACO năm 2009



Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

**Chương III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT HOÀNG**

3.1. Đánh giá chung về hoạt động tài chính tại Cty VIHACO

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của Công ty VIHACO ở phần trước ta có bảng chỉ tiêu sau:

Bảng 3.1 : Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của công ty VIHACO

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1. Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng Tài sản	55	49,9
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	45	50,1
2. Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	30	25
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	70,18	75,24
3. Khả năng sinh lời (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	2,77	1,58
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	4,57	0,43
- Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn	1,54	0,31
4. Khả năng quản lý tài sản (vòng)		
- Vòng quay hàng tồn kho	13,08	6,58
- Vòng quay khoản phải thu	1,73	0,42
-Kỳ thu tiền trung bình	209	850
- Vòng quay vốn lưu động	1,37	0,38
-Số ngày một vòng quay vốn LĐ	263	950
-Hiệu suất sử dụng vốn cố định	0,94	0,42
- Vòng quay toàn bộ vốn	0,56	0,2
5. Khả năng thanh toán (lần)		
- Khả năng thanh toán tổng quát	3,36	4,05
- Khả năng thanh toán hiện thời	1,91	2,02
- Khả năng thanh toán nhanh	1,81	1,91
- Khả năng thanh toán lãi vay	2,07	1,74

3.1.1.Ưu điểm

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

-Nợ phải trả càng ngày càng giảm trong 2 năm, nguồn vốn chủ sở hữu không ngừng tăng, đảm bảo sự độc lập trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức tương đối tốt.

-Khả năng thanh toán tổng quát, hiện thời.... của công ty càng ngày càng tăng đảm bảo sự an toàn khi sử dụng đồng vốn vay.

- Công ty đã giảm được hàng tồn kho ở mức tương đối tốt.

- Công ty đã thực hiện đúng các chế độ kế toán do Bộ Tài chính qui định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kết toán mới.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các qui định tài chính, thuế của Nhà nước.

3.1.2. Hạn chế

- Doanh thu của công ty giảm rõ rệt, với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần. Đây là dấu hiệu không tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty chưa hiệu quả.

- Hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng giảm.

- Kỳ thu tiền bình quân của công ty ngày càng tăng, chứng tỏ chính sách nợ của công ty chưa hợp lý.

- Vòng quay vốn lưu động và vòng quay tổng vốn ngày càng giảm cho thấy hiệu quả sử dụng đồng vốn chưa cao. Vòng quay vốn lưu động giảm chứng tỏ tốc độ gia tăng doanh thu chậm hơn tốc độ gia tăng vốn lưu động bình quân.

3.1.3. Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty VIHACO

***Về đầu tư phát triển**

Do tình hình khủng hoảng kinh tế đang diễn ra trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng nên tình hình sản xuất và kinh doanh ở các công ty đều chững lại. Đây là lúc công ty cần đầu tư máy móc thiết bị đổi mới sản xuất và đưa ra những chiến lược mới trong kinh doanh để chứng tỏ vị trí của công ty so với các công ty cùng ngành ở trong nước.

***Về nâng cao chất lượng lao động**

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

Trong tình trạng khủng hoảng kinh tế sự phát triển kinh tế thế giới nói chung và sự phát triển của ngành hàng hải nói riêng đang suy giảm, sức ép về lực lượng lao động trong ngành không còn căng thẳng, thậm chí còn dư thừa lao động. Đây chính là cơ hội tốt để công ty tuyển chọn lực lượng lao động có tay nghề cao phục vụ, ý thức lao động tốt cho chiến lược phát triển lâu dài của công ty

***Về hoạt động kinh doanh**

Trước những khó khăn và thách thức đã được dự báo của năm 2010, HĐQT, ban điều hành và toàn thể CB-CNV Công ty cần phải phấn đấu nỗ lực hết mình để giúp Công ty đứng vững và tạo đà phát triển cho những năm tiếp theo, cụ thể các công việc cần phải làm trong năm 2010 là:

- Tập trung mọi nguồn lực hoàn thiện dự án “Bãi gửi xe, cầu tàu du lịch”
- Hoàn thiện thủ tục giao đất, phê duyệt thiết kế, thủ tục cấp phép xây dựng của các công trình Bệnh viện quốc tế Việt Hoàng, Khách sạn Việt Hoàng, TT. Thủyõng mại.
- Đẩy mạnh mạng lưới tiếp thị bán hàng máy móc, thiết bị và các sản phẩm in ấn.
- Đảm bảo thu nhập ổn định cho toàn bộ CB-CNV hiện tại của Công ty.
- Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý cho CB-CNV.
- Giám sát chặt chẽ và có biện pháp hỗ trợ kịp thời đối với các Công ty do VIHACO góp vốn đặc biệt là hai Công ty do VIHACO là cổ đông chi phối.

3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

3.2.1. Biện pháp 1: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp

3.2.1.1. Cơ sở đề ra biện pháp

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Năm 2009 trong các yếu tố chi phí cơ bản của công ty VIHACO là chi phí tài chính (

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

là 2.155 triệu đồng chiếm 7,55% trong tổng chi phí), chi phí quản lý doanh nghiệp (là 3.137 triệu đồng (chiếm 11 %) trong tổng chi phí), chi phí bán hàng (là 229 triệu đồng chiếm 0,8% trong tổng chi phí) và chi phí khác (là 2.155 chiếm 7,43% trong tổng chi phí). Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí của doanh nghiệp.

Qua các số liệu phân tích ở công ty VIHACO ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng. Năm 2008 chi phí quản lý doanh nghiệp là 2.322 triệu đồng (chiếm 2,77%) trong tổng doanh thu thuần. Năm 2009 chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 815 triệu đồng so với năm 2008 chiếm 10,82% trong tổng doanh thu thuần. Chứng tỏ trong năm 2009 chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty sử dụng bị lãng phí.

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng của các khoản mục trong chi phí quản lý doanh nghiệp, ta xét bảng sau :

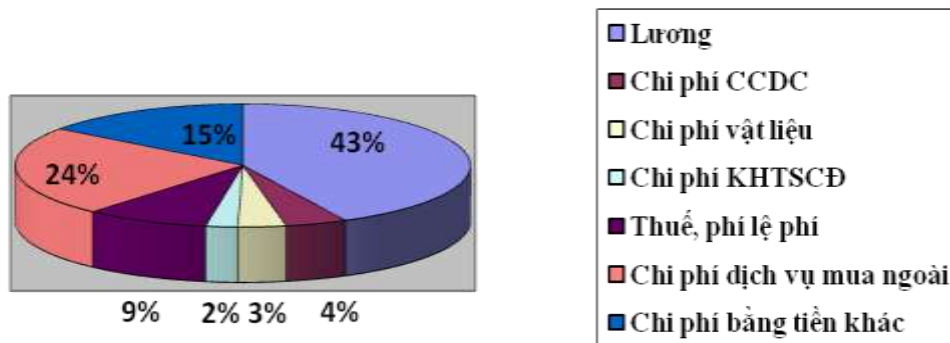
Bảng 3.2 : Tỷ trọng các thành phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		%Δ
	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
Chi phí tiền lương	989	42,59	1.450	46,22	61,47
Chi phí công cụ, dụng cụ	101	4,32	168	5,34	66,34
Chi phí vật liệu	79	3,40	36	1,16	-54,43
Chi phí khấu hao TSCĐ	53	2,27	77	2,46	45,28
Thuế, phí lệ phí	204	8,77	196	6,24	-3,92
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550	23,68	914	29,14	66,18
Chi phí bằng tiền khác	346	14,97	296	9,44	-14,45
Tổng	2.322	100,00	3.137	100,00	-7,19

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán- công ty VIHACO)

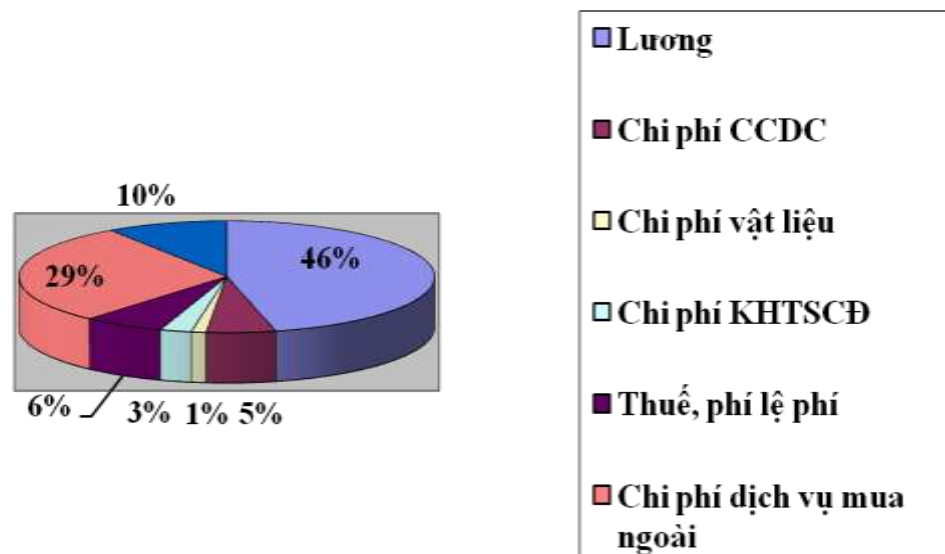
Biểu đồ 3.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008



Biểu đồ 3.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2009



2009

Nhìn vào biểu đồ và bảng trên ta thấy nguyên nhân chính làm chi phí quản lý doanh nghiệp cao chủ yếu là do chi phí dịch vụ mua ngoài tăng. Năm 2009 chi phí dịch vụ mua ngoài chiếm 29,14% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 11,61 % so với năm 2008 (năm 2008 chi phí dịch vụ mua ngoài là 550 triệu đồng chiếm 17,53* trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp), tăng về số tuyệt đối là 364 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 66,18% so với năm 2008. Hiện nay công ty vẫn chưa có biện pháp giảm khoản chi phí này nên tốc

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

độ tăng lên rất nhanh, vì vậy Công ty cần tìm biện pháp giảm chi phí này trong chi phí quản lý doanh nghiệp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

3.2.1.2. Mục đích của biện pháp

- Giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.2.1.3. Nội dung thực hiện

Vậy để tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp thì ta cần tiết kiệm được chi phí dịch vụ mua ngoài. Ta cần xem xét bảng sau

Bảng 3.3. Phân tích tình hình thực hiện chi phí dịch vụ mua ngoài

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		%Δ
	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
Điện, internet	179	32,61	225	24,63	25,7
Điện thoại	305	55,47	623	68,11	104,26
Nước	26	4,86	33	3,63	26,92
Báo, tạp chí, foto	3	0,53	3,47	0,38	-15,67
Dịch vụ mua ngoài khác	41	6,53	29,53	3,25	-28
Tổng	550	100,00	914	100,00	26,55

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán- Công ty VIHACO)

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện thoại năm 2009 tăng lên cả về tỷ trọng và số tuyệt đối so với năm 2008. Năm 2009 chi phí điện thoại tăng lên thành 623 triệu đồng chiếm 68,11% về tỷ trọng, tăng 318 triệu đồng về số tuyệt đối tương ứng với 104,26%. Đây là điều vô cùng bất hợp lý vì thực tế hiện nay giá cước điện thoại đang có xu hướng giảm mà tiền điện thoại của Công ty lại có xu hướng tăng quá nhanh. Qua điều tra cho thấy một thực tế là việc nhân viên dùng điện thoại của Công ty vào việc cá nhân rất nhiều. Vì vậy, đã làm cho tiền điện thoại của Công ty tăng nhanh dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Để giảm tiền điện thoại bao gồm cả cước thuê bao cố định và cước di động. Công ty cần khoán mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân giữ

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

chức vụ theo chức năng công việc cụ thể của từng phòng và từng cá nhân sử dụng. Vì chi phí điện thoại tăng hơn 100% so với năm 2008 công ty nên tính khoán từng phòng ban theo từng tháng và thử nghiệm giảm 20% số tiền cho tất cả các phòng ban. Nếu phòng ban nào sử dụng vượt mức khoán thì phần vượt mức sẽ bị trừ trực tiếp tất cả vào lương của trưởng phòng ban, bộ phận đẩy vào cuối tháng. Từ đó quản lý các phòng ban sẽ nghiêm túc hơn trong việc kiểm soát việc sử dụng điện thoại theo định mức, sẽ tiết kiệm chi phí điện thoại cho Công ty.

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì số tiền điện thoại Công ty sẽ giảm được 20%.

Vậy, số tiền điện thoại sẽ tiết kiệm được là:

$$623 \times 20\% = 125 \text{ triệu đồng}$$

Bên cạnh chi phí điện thoại làm cho chi phí dịch vụ mua ngoài tăng thì chi phí điện và internet cũng là một trong những khoản mục mà nhà quản lý phải quan tâm. Công ty cũng phải quản lý chặt chẽ việc sử dụng điện và internet, tránh tình trạng nhân viên lãng phí điện và sử dụng internet vào việc riêng. Vì tiền điện và internet cũng chiếm 24,63% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp. Và năm 2009 tăng 46 triệu đồng tương ứng tăng 25,7% so với năm 2008. Qua điều tra cho thấy nhân viên của công ty vẫn chưa có ý thức tiết kiệm điện, vào internet nghe nhạc và xem phim, chơi điện tử nhiều dẫn đến tiền điện và internet tăng nhanh, hiệu quả công việc giảm. Chính vì vậy công ty cần nâng cao ý thức cho nhân viên của mình hơn nữa về việc tiết kiệm điện như: tắt những thiết bị không cần thiết, hạn chế vào internet ngoài mục đích phục vụ cho công việc. Hiện nay giá điện đã tăng lên, sử dụng điện trả theo mức độ, vì vậy nếu công ty tiết kiệm được khoản tiền này sẽ tạo ra một lượng tiền để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp, chi phí điện và internet giảm được 10%. Cụ thể Công ty sẽ tiết kiệm được: $225 \times 10\% = 22,5$ triệu đồng.

3.2.1.4. Kết quả thực hiện

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

Bảng 3.4. Ước tính chi phí quản lý doanh nghiệp sau khi thực hiện biện pháp

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Chi phí tiền lương	1.450	1.450	0
Chi phí công cụ, dụng cụ	168	168	0
Chi phí vật liệu	36	36	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	77	77	0
Thuế, phí lệ phí	196	196	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914	766,5	-147,5
Chi phí bằng tiền khác	296	296	0
Tổng	3.137	2.989,5	-147,5

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 147,5 triệu đồng làm cho tổng chi phí giảm được 147,5 triệu đồng.

Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay và không mất chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho cán bộ công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

Lúc này tổng chi phí sẽ là $28.432 - 147,5 = 28.284,5$ triệu đồng

Lợi nhuận trước thuế : $28.994 - 28.284,5 = 709,5$ triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế : $709,5 - 709,5 \times 25\% = 532$ triệu đồng

***Bảng 3.5 : Bảng tổng hợp kết quả của biện pháp tiết kiệm chi phí quản lý
doanh nghiệp***

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
					Tuyệt Đối	Tương Đối (%)
1	DT thuần	Tr	28.994	28.994	0	0
2	Tổng CP	Tr	28.432	28.284,5	-147,5	-0,52
3	CP lãi vay	Tr	764	764	0	0
4	LN trước thuế và lãi vay	Tr	1.326	1.473,5	147,5	11,12
5	LNTT	Tr	571	709,5	138,5	24,25
6	LNST	Tr	456	532	76	16,67
7	Tỉ suất doanh lợi doanh thu	%	1,58	1,83	0,25	
8	Tỉ suất doanh lợi tổng TS (ROA)	%	0,31	0,34	0,03	
9	Tỉ suất doanh lợi vốn chủ	%	0,43	0,51	0,08	

Biện pháp tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp mặc dù không làm tăng doanh thu nhưng nó lại làm lợi nhuận sau thuế tăng 16,67%, tỉ suất doanh lợi doanh thu tăng 0,25%, tỉ suất doanh lợi tổng tài sản tăng 0,03%, tỉ suất doanh lợi vốn chủ tăng 0,08%. Số tiền công ty tiết kiệm được từ chi phí quản lý doanh nghiệp có thể dùng để trả một phần nợ giúp giảm chi phí lãi vay, tăng lợi nhuận sau thuế.

3.2.2. Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu

3.2.2.1. Cơ sở của biện pháp

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua bảng cân đối kế toán ta nhận thấy khoản phải thu khách hàng của công ty là rất lớn. Nó chiếm tỉ trọng rất lớn trong tổng tài sản của công ty. Năm 2008, giá trị các khoản phải thu khách hàng của công ty là 32.536 triệu đồng, chiếm tỉ trọng 24% trong tổng tài sản. Còn năm 2009, giá trị các khoản phải thu khách hàng của công ty là 58.059 triệu đồng, chiếm tỉ trọng 43% trong tổng tài sản. Việc các khoản phải thu chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản chứng tỏ Công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều

***Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO***

gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của công ty.

3.2.2.2. Mục đích của biện pháp

- Giảm tỷ trọng các khoản phải thu khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.
- Tăng khả năng thanh toán.

3.2.2.3. Nội dung thực hiện của biện pháp

Công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho công ty thu về khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của công ty

- Mở sổ chi tiết, phân loại và theo dõi các khoản phải thu, thường xuyên đôn đốc các khách hàng để có thể thu hồi nợ đúng hạn, luôn chiết khấu cho các khách hàng trả nợ trước hạn.

- Lập một tổ phục vụ cho công tác thu hồi nợ, đàm phán với khách hàng để họ đồng ý thanh toán với mức chiết khấu mà Công ty đã đưa ra, có thưởng cho những nhân viên thu được nợ nhanh và số lượng lớn.

- Áp dụng các mức chiết khấu thích hợp cho khách hàng theo thời gian thanh toán.

- Có chính sách bán chịu hợp lý với từng loại khách hàng, phải xem xét kỹ khả năng thanh toán của khách hàng trước khi bán chịu.

- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro không thanh toán như: yêu cầu đặt cọc, trả trước một phần giá trị hợp đồng, giới hạn tín dụng, trích lập dự phòng...

- Đối với những khoản nợ xấu mà công ty không thể đòi được thì có thể sử dụng hình thức bán nợ cho ngân hàng.

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng đối với các khách hàng, khách hàng nào trả chậm sẽ công ty sẽ thu lãi suất tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

Bảng 3.6 : Bảng phân loại khả năng trả nợ của khách hàng

Đơn vị: triệu VNĐ

**Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO**

Thời gian chậm trả (Tháng)	Tỉ trọng (%)	Giá trị	Tỉ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu
1-3	5	2.903	2,2	64
3-6	10	5.806	1.5	87
6-9	18	10.451	0.85	89
>9	67	38.899	0	0
Tổng	100	58.059		240

*** Dự kiến chi phí của biện pháp**

Khi thực hiện biện pháp này, dự kiến sẽ thu hồi được 33% số nợ, tương đương: $58.059 \times 33\% = 19.160$ triệu đồng

Và sẽ phát sinh các khoản chi phí như: chi phí đi lại, điện thoại, chi phí khen thưởng, chi phí chiết khấu cho khách hàng thanh toán sớm ...

- Chi phí khen thưởng cho nhân viên: $19.160 \times 0,5\% = 96$ triệu đồng
- Chi phí chiết khấu cho khách hàng trả nợ sớm: 240 triệu đồng
- Chi phí đi lại, điện thoại : $19.160 \times 0,2\% = 38$ triệu đồng
- Chi phí khác: 50 triệu đồng

Bảng 3.7: Bảng tổng hợp chi phí dự kiến của biện pháp

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Số tiền
Chi phí khen thưởng	96.000.000
Chi phí chiết khấu	240.000.000
Chi phí đi lại ,điện thoại	38.000.000
Chi phí khác	50.000.000
Tổng	424.000.000

*** Dự kiến kết quả của biện pháp**

Sau khi thực hiện tốt biện pháp này dự kiến công ty sẽ thu hồi được 33% số nợ, tương đương 19.160 triệu đồng

Và sẽ phát sinh các khoản chi phí như: chi phí đi lại, điện thoại, chi phí khen thưởng, chi phí chiết khấu cho khách hàng thanh toán sớm ...

- Chi phí khen thưởng cho nhân viên: $19.160 \times 0,5\% = 96$ triệu đồng
- Chi phí chiết khấu cho khách hàng trả nợ sớm: 240 triệu đồng

**Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO**

- Chi phí đi lại, điện thoại : $19.160 \times 0,2\% = 38$ triệu đồng
- Chi phí khác: 50 triệu đồng

Bảng 3.7: Bảng tổng hợp chi phí dự kiến của biện pháp

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Số tiền
Chi phí khen thưởng	96.000.000
Chi phí chiết khấu	240.000.000
Chi phí đi lại ,điện thoại	38.000.000
Chi phí khác	50.000.000
Tổng	424.000.000

*** Dự kiến kết quả của biện pháp**

Sau khi thực hiện tốt biện pháp này dự kiến công ty sẽ thu hồi được 33% số nợ, tương đương 19.160 triệu đồng

Tổng chi phí của biện pháp là 424 triệu đồng

Số tiền thực thu của công ty là : $19.160 - 424 = 18.736$ triệu đồng.

Bảng 3.8 : Bảng tổng hợp kết quả của biện pháp giảm các khoản phải thu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
					Tuyệt Đối	Tương Đối (%)
1	Các KPT	Tr	71.932	53.196	18.736	-26,04
2	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tr	1.288	20024	18.736	1454,65
3	Hệ số KPThu/KPTrả	Lần	3,5	2,53	-0,97	
4	Vòng quay khoản phải thu	Vòng	0,42	0,47	0,05	
5	Kỳ thu tiền bq	ngày	850	766	-84	
6	Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,033	0,52	0,487	

Nhận xét:

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

- Sau khi áp dụng hình thức chiết khấu, khoản phải thu năm 2009 giảm xuống còn 53.196 triệu đồng

→ Tiền mặt tăng 18.736 triệu đồng. → Chỉ số phản ánh khả năng thanh toán và chỉ số hoạt động tăng lên. (Như bảng trên)

- Kỳ thu tiền bình quân giảm 84 ngày làm giảm chi phí sử dụng vốn.

3.3 Tình hình tài chính của Công ty sau khi thực hiện các giải pháp:

Kết hợp hai giải pháp trên ta thấy tình hình tài chính của Công ty được cải thiện rõ rệt.

- Tiết kiệm được 200 triệu đồng tiền chi phí quản lý doanh nghiệp, vừa nâng cao ý thức của CB-CNV, vừa làm tăng lợi nhuận sau thuế lên 244 triệu đồng.

- Khoản phải thu giảm đi 18.736 triệu đồng làm cho tiền mặt tăng 18.736 triệu đồng. Từ đó làm cho các chỉ số vòng quay cũng tăng lên.

- Khả năng thanh toán tức thời tăng 0,487 lần.

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều tăng lên.

→ Các biện pháp đã đề ra là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với tình hình tài chính của Công ty hiện nay và có thể thực hiện được.

3.4 Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp trên

3.4.1. Về phía công ty

Cùng với những biện pháp nhằm cải chính tình hình tài chính nêu trên, công ty cũng cần phải có sự hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý để có thể tạo điều kiện thực hiện các biện pháp trên. Công ty cần tăng cường công tác đào tạo về quản lý và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các thành viên trong công ty nhằm đáp ứng những yêu cầu đổi mới hiện nay.

Bên cạnh đó công ty cần thực hiện một số chính sách như sau:

- Thực hiện chính sách gắn quyền lợi của mỗi cá nhân, bộ phận với kết quả công việc đã đạt được. Công ty cần đảm bảo tính công minh trong chính sách thưởng phạt và chế độ đãi ngộ đối với công nhân viên.

Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty VIHACO

- Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ và chuyên nghiệp, có sự bố trí hợp lý về mặt nhân sự, vị trí công tác phải phù hợp với năng lực chuyên môn của nhân viên nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc. Quyền hạn và trách nhiệm phải tương đương nhau.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghiệp vụ cho công nhân viên, tăng cường các buổi tập huấn, hội thảo về nghiệp vụ cho nhân viên, luôn tạo điều kiện để nhân viên có cơ hội được đào tạo.

- Thực hiện tiết kiệm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ban lãnh đạo phải luôn nhắc nhở cán bộ công nhân viên trong công ty thực hành tiết kiệm.

3.4.2. Về phía nhà nước

Nhà nước và các cơ quan trực năng như Cục quản lý thị trường, Cục thuế, Hải quan... cần tạo mọi điều kiện để quá trình sản xuất kinh doanh của công ty được thuận lợi và thông suốt, tránh tình trạng gây khó khăn, cản trở các công ty trong quá trình kinh doanh sản xuất.

Nhà nước cần thiết lập hệ thống pháp lý hoàn thiện, đầy đủ nhằm đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong quá trình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

Trong thời gian tới nhà nước cần có những chính sách thu hút đầu tư nước ngoài nhằm kích thích sự phát triển của nền kinh tế trong nước.

KẾT LUẬN

Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản, quan trọng nhất của quá trình sản xuất kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Hơn thế nữa thông qua đó người ta có thể giải quyết các mối quan hệ

*Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty
VIHACO*

kinh tế phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại công ty kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty, em hy vọng nó sẽ đóng góp phần nhỏ vào công tác quản lý tài chính của công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên tài chính là một đề tài rất rộng lớn. Hơn nữa, do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô, ban lãnh đạo công ty và những ý kiến đóng góp của bạn đọc để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh. Đặc biệt là Cô **CAO THỊ THU** đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉ bảo để giúp em hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2010

